

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 1
30/10/2025

THÔNG TƯ

Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định về Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, miễn kiểm dịch; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam; Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản; nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

b) Hướng dẫn thực hiện kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu vừa phải kiểm dịch vừa phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu (kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu).

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Động vật thủy sản sử dụng làm giống là động vật thủy sản sử dụng để

sản xuất giống, làm giống để nuôi thương phẩm, làm cảnh, giải trí hoặc sử dụng với mục đích khác.

2. *Động vật thủy sản thương phẩm* là động vật thủy sản còn sống sử dụng làm thực phẩm; làm nguyên liệu chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản hoặc sử dụng với mục đích khác, trừ mục đích làm giống.

3. *Nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản* là nơi lưu giữ động vật thủy sản trong thời gian quy định để thực hiện việc kiểm dịch.

4. *Nơi cách ly kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản* là kho chứa hàng, phương tiện chứa đựng sản phẩm động vật thủy sản trong thời gian quy định để thực hiện việc kiểm dịch.

5. *Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu* là các sản phẩm động vật thủy sản cùng loại, cùng tên, nhãn hàng hóa, cơ sở sản xuất hàng hóa, chất liệu bao bì.

6. *Lô hàng sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu* là toàn bộ sản phẩm động vật thủy sản của một chuyến hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu (có cùng số vận đơn). Lô hàng có thể chỉ có một mặt hàng hoặc nhiều mặt hàng.

7. *Sản phẩm động vật thủy sản có nguy cơ cao* là sản phẩm động vật thủy sản ở dạng sơ chế, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh.

8. *Sản phẩm động vật thủy sản có nguy cơ thấp* là sản phẩm động vật thủy sản đã qua chế biến theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công.

9. *Kiểm tra lâm sàng* là việc kiểm tra tình trạng sức khỏe động vật thủy sản dựa vào các hoạt động quan sát, đánh giá trực tiếp, triệu chứng bên ngoài của động vật thủy sản để phát hiện các dấu hiệu bất thường, dấu hiệu bệnh động vật thủy sản.

10. *Kiểm tra thực trạng hàng hóa* là việc kiểm tra điều kiện bảo quản, quy cách bao gói, ngoại quan của sản phẩm, chủng loại, nhãn sản phẩm, thông tin chi tiết của lô hàng phải phù hợp với hồ sơ.

Điều 3. Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, miễn kiểm dịch; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam; Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản

1. Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, miễn kiểm dịch được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Mục 1

KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Điều 4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

1. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch

Đơn đăng ký kiểm dịch theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đăng ký kiểm dịch

Trước khi vận chuyển động vật thủy sản sử dụng làm giống ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch đến Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh (sau đây gọi là Cơ quan kiểm dịch nội địa).

Hình thức gửi hồ sơ: qua Công dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

3. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa tiến hành xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho chủ hàng thời gian, địa điểm tiến hành kiểm dịch; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn chủ hàng hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Điều 5. Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc từ cơ sở thu gom, kinh doanh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

1. Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại nơi nuôi giữ tạm thời; bể, ao ương con giống của các cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở thu gom, kinh doanh

2. Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

a) Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;

b) Kiểm tra lâm sàng;

c) Lấy mẫu kiểm tra các bệnh theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch cho động vật thủy sản sử dụng làm giống đáp ứng yêu cầu; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa phải thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Hình thức cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: bản giấy trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp; bản điện tử trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua Công dịch vụ công và bản giấy theo yêu cầu của chủ hàng;

e) Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo; kiểm tra, giám sát quá trình bóc xếp động vật thủy sản giống lên phương tiện vận chuyển;

g) Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua môi trường điện tử các thông tin gồm: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, tên chủ hàng, nơi hàng đến, biển kiểm soát của phương tiện vận chuyển vào 16 giờ 30 phút hàng ngày.

3. Trường hợp chỉ tiêu xét nghiệm bệnh dương tính, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định về phòng chống dịch bệnh thủy sản.

Điều 6. Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

1. Cơ sở phải bảo đảm được công nhận an toàn dịch hoặc được giám sát dịch bệnh đối với các bệnh động vật thủy sản theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

- a) Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;
- b) Kiểm tra lâm sàng;
- c) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kiểm dịch hợp lệ, hình thức cấp giấy theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5 của Thông tư này;
- d) Thực hiện theo quy định tại điểm e, g khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Điều 7. Kiểm dịch động vật thủy sản thương phẩm xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

1. Động vật thủy sản thương phẩm thu hoạch từ cơ sở nuôi không có dịch bệnh trong vùng công bố dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

- a) Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;
- b) Kiểm tra lâm sàng;
- c) Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh đối với động vật thủy sản thương phẩm cảm nhiễm với bệnh được công bố dịch theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 5 Thông tư này;
- đ) Thực hiện theo quy định tại điểm e, g khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

2. Động vật thủy sản thu hoạch từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch phải được chôn biển (xử lý nhiệt hoặc tùy từng loại bệnh có thể áp dụng biện pháp xử lý cụ thể bảo đảm không thể lây lan dịch bệnh) trước khi đưa ra khỏi vùng công bố dịch.

Điều 8. Kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

1. Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật thủy sản.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

- a) Kiểm tra việc thực hiện các quy định về sơ chế, chế biến thủy sản trước khi đưa ra khỏi vùng công bố dịch;
- b) Kiểm tra thực trạng hàng hóa;
- c) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

d) Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y; thực hiện hoặc giám sát chủ hàng thực hiện việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc phương tiện vận chuyên và các vật dụng kèm theo trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyên;

đ) Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp sản phẩm động vật thủy sản lên phương tiện vận chuyên; niêm phong phương tiện vận chuyên; thực hiện hoặc giám sát chủ hàng thực hiện việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc nơi tập trung, bốc xếp hàng.

2. Trường hợp sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

Mục 2

KIỂM DỊCH

ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Điều 9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu

1. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch

a) Đơn đăng ký kiểm dịch xuất khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có);

c) Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp Giấy phép xuất khẩu thủy sản do Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp đối với các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện theo quy định tại Phụ lục IX, Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024).

2. Đăng ký kiểm dịch

Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y ủy quyền (sau đây gọi là Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu).

Hình thức gửi hồ sơ: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

3. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu tiến hành xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho chủ hàng thời gian, địa điểm tiến hành kiểm dịch; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn chủ hàng hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Điều 10. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu

Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện như sau:

1. Kiểm tra số lượng, chủng loại, bao gói động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

2. Kiểm tra lâm sàng đối với động vật thủy sản; kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản.

3. Lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm các chỉ tiêu theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ hàng (nếu có), trừ các chỉ tiêu bệnh đã được công nhận an toàn dịch đối với cơ sở nuôi nơi xuất xứ của động vật thủy sản.

4. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch; Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch cho lô hàng đáp ứng yêu cầu; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch phải thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Hình thức cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: bản giấy trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp; bản điện tử và bản giấy theo yêu cầu của chủ hàng trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Công dịch vụ công.

5. Trường hợp chủ hàng hoặc nước nhập khẩu không yêu cầu kiểm dịch, chủ hàng phải thực hiện kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư này.

6. Kiểm soát động vật, sản phẩm động vật tại cửa khẩu xuất, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện như sau:

a) Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu;

b) Kiểm tra triệu chứng lâm sàng đối với động vật thủy sản, thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản;

c) Xác nhận hoặc thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu theo yêu cầu của chủ hàng.

Mục 3

KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký, khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước

1. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch

a) Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 02 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu có xác nhận của doanh nghiệp (đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản có nguồn gốc từ những quốc gia, vùng lãnh thổ chưa trao đổi, thống nhất về mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch với Việt Nam);

c) Bản sao chụp Giấy phép CITES có xác nhận của doanh nghiệp đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh Mục động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc quy định của Công ước CITES);

d) Bản sao chụp Giấy phép nhập khẩu do Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp, có xác nhận của doanh nghiệp đối với động vật thủy sản không thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

2. Đăng ký kiểm dịch

Trước khi nhập khẩu động vật, sản phẩm **động vật** thủy sản, chủ hàng phải gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại khoản 1 Điều này tới Cục Chăn nuôi và Thú y.

Hình thức gửi hồ sơ: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu gửi tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu gửi qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp đăng ký kiểm dịch qua Cổng thông tin một cửa quốc gia); trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Sau khi Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch, trước khi hàng đến cửa khẩu nhập chủ hàng phải gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch tới cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu, hình thức gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, hồ sơ gồm:

a) Đơn theo Mẫu số 03 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu. **Trường hợp nộp bản sao thì phải gửi bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu khi kiểm tra hàng hóa hoặc khi kiểm tra hồ sơ với trường hợp lô hàng chỉ kiểm tra hồ sơ.**

Trường hợp Cục Chăn nuôi và Thú y và Cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu có thống nhất về chứng nhận điện tử thì sử dụng Giấy chứng nhận kiểm dịch điện tử.

c) Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp Vận tải đơn.

5. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ khai báo kiểm dịch hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu quyết định và thông báo

cho chủ hàng về thời gian, địa điểm để tiến hành kiểm dịch.

6. Chuẩn bị nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản nhập khẩu: Chủ hàng bố trí và chịu trách nhiệm về nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản nhập khẩu.

Điều 12. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước

1. Đối với động vật thủy sản nhập khẩu

a) Tại cửa khẩu nhập hoặc nơi tập kết hàng cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu kiểm tra hồ sơ kiểm dịch nhập khẩu; kiểm tra lâm sàng, tình trạng sức khỏe, loài, kích cỡ, số lượng động vật; đối chiếu với thông tin trong hồ sơ kiểm dịch nhập khẩu;

b) **Nếu hồ sơ kiểm dịch nhập khẩu hợp lệ**; động vật thủy sản khỏe mạnh, không có dấu hiệu mắc bệnh, hồ sơ kiểm dịch nhập khẩu hợp lệ; cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu **cấp Thông báo** cho chủ hàng theo Mẫu số 11 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để chủ hàng vận chuyển động vật về nơi cách ly kiểm dịch. **Chủ hàng phải chịu trách nhiệm trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa về nơi cách ly kiểm dịch.**

Hình thức cấp **Thông báo** vận chuyển: bản giấy trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp; bản điện tử qua và bản giấy theo yêu cầu của chủ hàng trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công.

c) Đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống: lấy mẫu xét nghiệm các bệnh theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Đối với động vật thủy sản thương phẩm: chỉ lấy mẫu xét nghiệm bệnh nếu phát hiện động vật có dấu hiệu mắc bệnh được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Trường hợp động vật thủy sản chưa lấy mẫu tại cửa khẩu nhập thì cơ quan kiểm dịch cửa khẩu thực hiện lấy mẫu kiểm dịch tại nơi cách ly kiểm dịch.

e) Thời gian nuôi cách ly kiểm dịch: không quá 10 ngày đối với động vật thủy sản làm giống, không quá 03 ngày đối với động vật thủy sản thương phẩm kể từ ngày cách ly kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn thời gian nêu trên thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Đối với sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu

a) Tại cửa khẩu nhập hoặc nơi tập kết hàng cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu kiểm tra hồ sơ kiểm dịch nhập khẩu, thực trạng hàng hóa, đối chiếu với thông tin trong hồ sơ kiểm dịch nhập khẩu. Nếu đáp ứng yêu cầu thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và **cấp Thông báo** cho chủ hàng theo Mẫu 11 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để chủ hàng vận chuyển về kho bảo quản theo đề nghị của chủ hàng (kho phải bảo đảm điều kiện bảo quản hàng hóa). Việc **cấp Thông báo** vận chuyển được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Thông tư này. Chủ hàng phải chịu trách nhiệm trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa và không được đưa hàng đi tiêu thụ khi chưa có kết quả kiểm dịch.

Trường hợp sản phẩm động vật thủy sản không thể lấy mẫu tại cửa khẩu

hoặc tại nơi tập kết hàng thì cơ quan kiểm dịch cửa khẩu thực hiện lấy mẫu kiểm dịch tại kho bảo quản.

Riêng đối với sản phẩm động vật thủy sản đông lạnh phải được lưu giữ tại cửa khẩu nhập đến khi có kết quả kiểm dịch đạt yêu cầu.

3. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu

a) Đối với lô sản phẩm động vật thủy sản phải lấy mẫu kiểm tra: trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu theo mẫu 12 TS đối với sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan. Trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Đối với lô sản phẩm động vật thủy sản không phải lấy mẫu kiểm tra:

Trường hợp lô hàng phải kiểm tra hồ sơ khai báo và thực trạng hàng hoá: nếu kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng hàng hoá đạt yêu cầu, trong thời gian 01 ngày làm việc, kể từ thời điểm kiểm tra thực trạng hàng hoá, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu mẫu 12 TS đối với sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu;

Trường hợp lô hàng chỉ phải kiểm tra hồ sơ khai báo: trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu mẫu 12 TS sau khi kiểm tra hồ sơ kiểm dịch nhập khẩu đạt yêu cầu;

c) Đối với động vật thủy sản giống: ngay sau khi có kết quả xét nghiệm bệnh đạt yêu cầu, động vật thủy sản giống khỏe mạnh, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu mẫu 12 TS để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

d) Đối với động vật thủy sản thương phẩm: sau khi đưa về nơi cách ly kiểm dịch tối thiểu 01 ngày, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu mẫu 12 TS đối với động vật khỏe mạnh; trường hợp phải lấy mẫu kiểm tra thì thực hiện theo điểm c khoản này để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

đ) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nơi đến qua môi trường điện tử hoặc fax các thông tin gồm: số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, số lượng hàng ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch;

e) Hình thức cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: bản giấy trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp; bản điện tử và bản giấy theo yêu cầu của chủ hàng trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công.

4. Thông báo vi phạm: Trường hợp phát hiện lô hàng vi phạm các chỉ tiêu được kiểm tra, Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo bằng văn bản cho cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu tiến hành điều tra nguyên nhân, yêu cầu có hành động khắc phục và báo cáo kết quả.

Chủ hàng có trách nhiệm thực hiện việc xử lý lô hàng vi phạm theo hướng dẫn của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

Điều 13. Hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa có nguồn gốc động vật thủy sản nhập khẩu vừa phải kiểm dịch vừa phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm.

1. Hồ sơ khai báo kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc động vật thủy sản nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư này và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (sau đây gọi là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).

Đơn khai báo kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc động vật thủy sản nhập khẩu theo mẫu 04 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Hình thức gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục kiểm dịch động vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc động vật thủy sản nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 11, Điều 12 Thông tư này và Điều 19 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

3. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch/Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt/không đạt yêu cầu nhập khẩu theo mẫu số 13 TS ban hành kèm theo Thông tư này đối với hàng hóa đạt yêu cầu nhập khẩu. Hình thức cấp giấy được thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 12 của Thông tư này.

Điều 14. Kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Sản phẩm động vật thủy sản đã hoàn thành thủ tục kiểm dịch nhập khẩu, chưa được chế biến hoặc đóng gói lại khi xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ không phải thực hiện kiểm dịch.

2. Sản phẩm động vật thủy sản có nguồn gốc trong nước, được xuất bán cho doanh nghiệp chế xuất chỉ phải thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định, không phải thực hiện việc kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

Mục 4

KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN TẠM NHẬP TÁI XUẤT, TẠM XUẤT TÁI NHẬP, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM; NHẬP, XUẤT KHO NGOẠI QUAN

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký, khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất; tạm xuất tái nhập; chuyển cửa khẩu; nhập, xuất kho ngoại quan; quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

1. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch

a) Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo mẫu số 05 TS (mẫu số 06 TS đối với hàng nhập, xuất kho ngoại quan) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp Hợp đồng thương mại có xác nhận của doanh nghiệp;

c) Bản sao chụp Giấy phép CITES có xác nhận của doanh nghiệp đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh mục động vật, thực vật hoang

dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc quy định của Công ước CITES);

d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định có xác nhận của doanh nghiệp;

đ) Bản sao chụp Giấy phép quá cảnh hàng hóa theo quy định có xác nhận của doanh nghiệp;

e) Bản sao chụp Giấy phép tạm nhập tái xuất hàng hóa theo quy định có xác nhận của doanh nghiệp;

g) Bản sao chụp Quyết định thành lập kho ngoại quan có xác nhận của doanh nghiệp, trường hợp thuê kho thì phải có Hợp đồng thuê kho ngoại quan có xác nhận của doanh nghiệp (đối với hàng nhập, xuất kho ngoại quan).

2. Đăng ký kiểm dịch

a) Trước khi thực hiện tạm nhập tái xuất; tạm xuất tái nhập; chuyển cửa khẩu; nhập, xuất kho ngoại quan; quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật thủy sản; chủ hàng phải gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch tới Cục Chăn nuôi và Thú y; Hình thức gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này;

b) Cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 11 của Thông tư này. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch gửi chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch tạm nhập tái xuất gửi qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp đăng ký kiểm dịch qua Cổng thông tin một cửa quốc gia); tạm xuất tái nhập; chuyển cửa khẩu; nhập, xuất kho ngoại quan; quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

3. Sau khi Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch, trước khi hàng đến cửa khẩu chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch tới cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu, hình thức gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này, hồ sơ gồm:

a) Đơn theo mẫu 03 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu. Trường hợp gửi bản sao hoặc tại thời điểm gửi hồ sơ chưa cung cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu thì phải gửi bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch khi kiểm tra hàng hóa.

c) Bản sao chụp Vận tải đơn có xác nhận của doanh nghiệp.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ khai báo kiểm dịch hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu quyết định và thông báo cho chủ hàng về thời gian, địa điểm để tiến hành kiểm dịch.

Điều 16. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm xuất tái nhập

1. Kiểm dịch tạm xuất thực hiện theo quy định về kiểm dịch xuất khẩu.

2. Kiểm dịch tái nhập thực hiện theo quy định về kiểm dịch nhập khẩu.

Điều 17. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất; chuyên cửa khẩu; quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

1. Tại cửa khẩu nhập, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện:

a) Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, thực trạng **hàng hóa**;

b) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, hình thức cấp giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm e khoản 3 **Điều 12** của Thông tư này;

c) Niêm phong hoặc kẹp chì phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

d) Hướng dẫn chủ hàng và thực hiện các quy định vệ sinh thú y trong quá trình lưu giữ, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc phương tiện vận chuyển và nơi bốc dỡ hàng hóa;

đ) Trong trường hợp động vật, sản phẩm động vật thủy sản được vận chuyển bằng công-ten-nơ hoặc phương tiện đóng kín khác, nếu phát hiện phương tiện vận chuyển, dấu niêm phong, kẹp chì có biểu hiện bất thường, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu yêu cầu chủ hàng mở công-ten-nơ, phương tiện vận chuyển để kiểm tra vệ sinh thú y với sự chứng kiến của cơ quan hải quan và chủ hàng.

2. Chủ hàng khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyên cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Thực hiện hướng dẫn của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trong quá trình lưu giữ, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam; trường hợp cần thay đổi lộ trình vận chuyển hoặc thay đổi cửa khẩu thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu;

b) Không tự ý bốc dỡ hàng, tháo dỡ niêm phong, kẹp chì, trừ trường hợp cần thiết thì phải có sự chứng kiến của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y; trong trường hợp cần thay đổi phương tiện vận chuyển thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu;

c) Phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phải bảo đảm không làm rơi vãi chất thải trên đường đi. Xác động vật, chất thải, chất độn, thức ăn thừa của động vật, dụng cụ chứa đựng phát sinh trong quá trình vận chuyển phải được thu gom, xử lý tại địa điểm theo hướng dẫn của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

3. Tại cửa khẩu xuất, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện:

a) Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch;

b) Kiểm tra dấu niêm phong hoặc kẹp chì phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

c) Nếu hàng hóa đúng với Giấy chứng nhận kiểm dịch được cấp tại cửa khẩu nhập thì xác nhận để chủ hàng làm thủ tục xuất hàng ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

4. Không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyên cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Động vật, sản phẩm động vật đã đi qua quốc gia, vùng lãnh thổ đang có dịch bệnh động vật mắc bệnh với loài động vật đó;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu không hợp lệ;

c) Động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh nguy hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 18. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan

1. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập vào kho ngoại quan như sau:

a) Cấp Thông báo vận chuyển để chủ hàng vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan. Hình thức cấp giấy được thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 3 **Điều 12** của Thông tư này;

b) Tại kho ngoại quan, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra thực trạng lô hàng, xác nhận để chủ hàng nhập hàng vào kho ngoại quan.

2. Trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan để tiêu thụ trong nước, chủ hàng phải gửi hồ sơ khai báo kiểm dịch tới cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định tại khoản 4 **Điều 11** Thông tư này, hình thức gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 **Điều 11** của Thông tư này.

3. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất ra khỏi kho ngoại quan như sau:

a) Thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại **Điều 11, Điều 13** Thông tư này đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu;

b) Thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại **Điều 9, Điều 10** Thông tư này đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu.

c) Thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại **Điều 18** Thông tư này đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản gửi kho ngoại quan để tái xuất khẩu, Giấy chứng nhận kiểm dịch cấp theo Mẫu số 14 TS;

d) Trường hợp lô hàng được xuất ra khỏi kho ngoại quan từng phần, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trừ lùi số lượng hàng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu, lưu bản sao chụp vào hồ sơ kiểm dịch. Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu sẽ được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thu lại và lưu vào hồ sơ của lần xuất hàng cuối cùng của lô hàng trong trường hợp xuất kho ngoại quan để tiêu thụ trong nước hoặc giao lại cho chủ hàng trong trường hợp hàng tái xuất khẩu.

Điều 19. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện

1. Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản mang theo người, gửi qua đường bưu điện; chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch xuất khẩu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 **Điều 10** Thông tư này.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo quy định tại khoản 2 **Điều 9** Thông tư này và thực hiện kiểm dịch như sau:

a) Đối với động vật thủy sản: Kiểm tra lâm sàng, lấy mẫu xét nghiệm các bệnh theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu;

b) Đối với sản phẩm động vật thủy sản: Kiểm tra **thực trạng hàng hóa**, lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu;

c) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư này;

d) Hướng dẫn chủ hàng thực hiện nhốt giữ thủy sản, bao gói sản phẩm thủy sản theo quy định, niêm phong hoặc đánh dấu hàng gửi; xử lý đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y để xuất khẩu.

Điều 20. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện

1. Khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản không vì mục đích kinh doanh, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 **Điều 11** Thông tư này đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo hợp lệ, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch như sau:

a) Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu; đối chiếu với chủng loại, số lượng, khối lượng hàng thực nhập;

b) Kiểm tra thực trạng hàng hóa; điều kiện nuôi nhốt động vật thủy sản; bao gói, bảo quản sản phẩm động vật thủy sản;

c) Trường hợp phát hiện loài thủy sản không có trong Danh mục các loài thủy sản nhập khẩu thông thường, động vật thủy sản mắc bệnh, sản phẩm động vật thủy sản có biểu hiện biến chất thì xử lý tiêu hủy hoặc trả về nước xuất khẩu;

d) Sau khi kiểm tra, động vật thủy sản khỏe mạnh, bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, được nuôi giữ theo quy định; sản phẩm động vật thủy sản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, được bao gói, bảo quản theo quy định, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu để chủ hàng làm thủ tục hải quan, bưu điện. Việc cấp giấy chứng nhận vận chuyển được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 **Điều 12** của Thông tư này.

Điều 21. Vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản

1. Khi có yêu cầu nhận mẫu bệnh phẩm từ nước ngoài gửi về Việt Nam hoặc gửi mẫu bệnh phẩm từ Việt Nam ra nước ngoài, chủ hàng phải gửi 01 đơn đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm theo Mẫu số 07 TS ban hành kèm theo Phụ lục V của Thông tư này đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

Hình thức gửi hồ sơ: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

2. Tiếp nhận hồ sơ

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy

đủ theo quy định, Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

2. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm trả lời chủ hàng bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận gửi qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp đăng ký kiểm dịch qua Cổng thông tin một cửa quốc gia).

3. Trước khi gửi/nhận mẫu bệnh phẩm, chủ hàng gửi Đơn theo mẫu 03 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đến Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu, hình thức gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

3. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện như sau:

a) Kiểm tra văn bản chấp thuận của Cục Chăn nuôi và Thú y và các giấy tờ khác có liên quan; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu bệnh phẩm;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc từ khi bắt đầu thực hiện việc kiểm tra mẫu bệnh phẩm, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận vận chuyển đối với mẫu bệnh phẩm có hồ sơ hợp lệ; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y. Hình thức cấp Giấy chứng nhận vận chuyển: bản giấy trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp; bản điện tử qua Cổng thông tin một cửa quốc gia và bản giấy theo yêu cầu của chủ hàng trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Số lượng Giấy chứng nhận vận chuyển cấp: 02 bản (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch cửa khẩu, 01 bản gửi chủ hàng).

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Trách nhiệm của Cục Chăn nuôi và Thú y

a) Kiểm tra, đánh giá năng lực và quyết định ủy quyền cho cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm thủy sản xuất, nhập khẩu tại một số cửa khẩu biên giới đường bộ;

b) Chủ trì tổ chức thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều 59 của Luật thú y;

c) Hướng dẫn các Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo quy định tại Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh được ủy quyền

a) Thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định;

b) Báo cáo Cục Chăn nuôi và Thú y theo tháng, quý, năm thông tin về động

vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh

a) Tổ chức thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản lưu thông trong nước theo quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của Cục Chăn nuôi và Thú y;

b) Ủy quyền cho kiểm dịch viên động vật thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo đúng quy định của pháp luật;

c) Báo cáo Cục Chăn nuôi và Thú y theo tháng, quý, năm thông tin về động vật, sản phẩm động vật thủy sản lưu thông trong nước.

4. Trách nhiệm của chủ hàng

a) Chấp hành các quy định của Thông tư này, quy định của pháp luật thú y và pháp luật khác có liên quan trong việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

b) Thanh toán các chi phí kiểm dịch, xét nghiệm; các khoản chi phí thực tế cho việc xử lý, tiêu hủy lô hàng không đạt yêu cầu (nếu có) theo quy định hiện hành.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

Các loại mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển trong nước theo quy định tại Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022) đã được in ấn được phép sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng.....năm 2026.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư sau đây:

a) Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

b) Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

c) Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

3. Thông tư này bãi bỏ Điều 23 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, nghị các tổ chức, cá nhân thông báo với Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Chăn nuôi và Thú

y) để phối hợp xử lý kịp thời./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Chăn nuôi và Thú y, các đơn vị thuộc Cục Chăn nuôi Thú y;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, CNTY.

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục I

DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH, MIỄN KIỂM DỊCH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A - Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch

I. Động vật thủy sản

1. Cá: Các loài cá có vây, cá da trơn và các loài cá khác.
2. Giáp xác: Tôm, cua, ghẹ và các loài giáp xác sống dưới nước khác.
3. Thân mềm: Mực, bạch tuộc, ốc, trai, nghêu (ngao), sò, hàu và các loài thân mềm sống dưới nước khác.
4. Động vật lưỡng cư:Ếch, nhái và các loài lưỡng cư khác.
5. Bò sát: Rùa, ba ba, đồi mồi, cá sấu, và các loài bò sát sống dưới nước hoặc bò sát lưỡng cư khác.
6. Xoang tràng: Sứa, thủy tức, san hô.
7. Da gai: Hải sâm, cầu gai.
8. Hải miên.
9. Động vật có vú sống dưới nước: Cá voi, hải cẩu, rái cá và các loài động vật có vú khác sống dưới nước.
10. Các loài động vật thủy sản khác.
11. Các đối tượng động vật thủy sản khác thuộc diện phải kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

II. Sản phẩm động vật thủy sản

1. Sản phẩm động vật thủy sản (bao gồm cả phôi, trứng, tinh dịch và ấu trùng của các loài thủy sản) ở dạng tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh.
2. Các đối tượng sản phẩm động vật thủy sản khác thuộc diện phải kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

B - Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản miễn kiểm dịch

1. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu thuộc diện ngoại giao.
2. Sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu làm nguyên liệu để gia công xuất khẩu, sản xuất xuất khẩu.
3. Sản phẩm động vật thủy sản làm hàng mẫu thử nghiệm.
4. Sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để trưng bày hội chợ, triển lãm.
5. Sản phẩm động vật thủy sản làm thực phẩm xuất khẩu bị triệu hồi hoặc trả về.

Phụ lục II
DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN
THUỘC DIỆN PHẢI PHÂN TÍCH NGUY CƠ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

1. Động vật thủy sản làm giống (bao gồm cả trứng, phôi, tinh trùng và ấu trùng của chúng) và động vật thủy sản thương phẩm còn sống.
2. Sản phẩm động vật thủy sản ở dạng tươi sống, đông lạnh, ướp lạnh.
3. Các loại động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại mục 1, 2 của Phụ lục này được phân tích nguy cơ trong các trường hợp:
 - a) Có nguồn gốc từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam hoặc có nguy cơ cao về dịch bệnh động vật thủy sản;
 - b) Phát hiện nhiễm đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản của Việt Nam;
 - c) Đã được nhập khẩu vào Việt Nam nhưng bị áp dụng biện pháp tạm ngừng hoặc cấm nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định để xem xét việc được nhập khẩu trở lại.
4. Các loại động vật, sản phẩm động vật thủy sản không thuộc mục 1, 2 của Phụ lục này khi có nguy cơ gây lây lan dịch bệnh động vật thủy sản.
5. Động vật, sản phẩm động vật quy định tại mục 1, 2 của Phụ lục này nhập khẩu với mục đích nghiên cứu khoa học không phải phân tích nguy cơ nhưng phải thực hiện việc kiểm dịch nhập khẩu.

Phụ lục III
DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. VI SINH VẬT, KÝ SINH TRÙNG GÂY BỆNH

Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra các bệnh trên động vật thủy sản dưới đây:

I. BỆNH Ở LOÀI GIÁP XÁC

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh đốm trắng/White Spot Disease (WSD)	White spot syndrome virus (WSSV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) và các loài giáp xác khác.
2.	Hội chứng Taura/Taura Syndrome (TS)	Taura syndrome virus (TSV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), Các loài tôm he (<i>Penaeus setiferus</i> , <i>P. schmitti</i> , <i>P. monodon</i> , <i>P. chinensis</i> , <i>P. japonicus</i> , <i>P. aztecus</i> , <i>P. duorarum</i> và <i>Metapenaeus ensis</i>)
3.	Bệnh đầu vàng/Yellow Head Disease (YHD/GAD)	Yellowhead complex virus (YHCV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
4.	Bệnh MBV/Spherical Baculovirosis	<i>Monodon baculovirus</i> (MBV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)
5.	Bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu/Infectious Hypodermal and Haematopoietic Necrosis (IHHN)	Infectious hypodermal and haematopoietic necrosis virus (IHHNV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
6.	Bệnh BP (<i>Baculovirus penaei</i>)/ Tetrahedral Baculovirosis	<i>Nucleopolyherdovirus</i> (BP)	Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp)
7.	Bệnh teo gan tụy/ Hepatopancreatic Parvovirus	Hepatopancreatic Parvovirus (HPV)	Tôm he (<i>Penaeus</i> spp) ở giai đoạn tôm giống

	Disease (HPD)		
8.	Bệnh trắng đuôi/White Tail Disease (WTD)	- <i>Macrobrachium rosenbergii</i> Nodavirus (MrNV) - Extra small virus (XSV)	Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)
9.	Bệnh hoại tử gan tụy/ Necrotising Hepatopancreatitis (NHP)	Vi khuẩn <i>Proteobacteria</i>	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), Tôm xanh châu Á Thái Bình Dương (<i>P. stylirostris</i>), tôm sú (<i>P.monodon</i>) ở giai đoạn hậu ấu trùng, tôm giống và tôm trưởng thành
10.	Bệnh nấm ở tôm/Crayfish Plague	<i>Aphanomyces astaci</i>	Tôm càng nước ngọt (<i>Astacus astacus</i> ; <i>Austropotamobius pallipes</i> ; <i>Austropotmobiss torrentium</i> ; <i>Astacus leptodactylus</i> ; <i>Pacifasticus leniusculus</i> ; <i>Procambarus clarkia</i>)
11.	Bệnh hoại tử tuyến ruột giữa do Baculovirus/Baculoviral Midgut gland Necrosis (BMN)	Baculoviral midgut gland necrosis virus (BMNV)	Tôm vua phương đông (<i>Penaeus plebejus</i>), Tôm Kuruma (<i>P. japonicus</i>), tôm trắng Trung Quốc (<i>P. chinensis</i>), Tôm sú (<i>P. monodon</i>), Tôm rần (<i>P. semisulcatus</i>)
12.	Bệnh hoại tử cơ (Bệnh đục cơ)/ Infectious Myonecrosis (IMN)	Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (cảm nhiễm nhất), tôm sú (<i>P. monodon</i>) ở tất cả các giai đoạn sinh trưởng
13.	Bệnh phát sáng/Luminous Bacteria Disease	Vi khuẩn nhóm Luminescencet Vibrio: <i>Vibrio harveyi</i>	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) và các loài giáp xác khác.
14.	Bệnh sữa trên tôm hùm/Milky Haemolymph Disease of Spiny Lobsters (MHD-SL)	Rickettsia-like organism	Tôm hùm (<i>Panulirus</i> spp)
15.	Bệnh Rickettsia ở tôm he/ Rickettsial Disease of Penaeid Shimp	<i>Rickettsia</i>	Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp)

16.	Bệnh run chân do Rickettsia ở cua	<i>Rickettsia</i>	Một số loài cua nước ngọt và cua biển
17.	Bệnh vi khuẩn dạng sợi ở giáp xác/Filamentous Bacterial Disease	Vi khuẩn dạng sợi thuộc họ <i>Cytophagaceae</i> : <i>Leucothrix mucor</i> , <i>Cytophage</i> sp, <i>Flexibacter</i> sp., <i>Thiothrix</i> sp., <i>Flavobacterium</i> sp	Các loài giáp xác nuôi
18.	Hội chứng gây tử vong tôm bố mẹ/Spawner Mortality Syndrome (“Midcrop mortality Syndrome”)	Vi rút thuộc họ <i>Parvoviridae</i>	Tôm he các loài <i>Penaeus monodon</i> , <i>P. esculentus</i> , <i>P. japonicus</i> , <i>P. merguensis</i> và <i>Metapenaeus</i> sp
19.	Bệnh còi do vi rút có nhân đa diện/Nuclear Polyhedrosis Baculovirus (NPD)	Vi rút thuộc họ <i>Baculoviridae</i> : <i>Baculovirus penaei</i> , <i>Monodon baculovirus</i>	Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp)
20.	Bệnh đen mang trên tôm sú, tôm thẻ, tôm hùm/Black Gill Disease	Do các yếu tố vô sinh hoặc do nấm <i>Fusarium</i> spp	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), tôm hùm (<i>Panulirus ornatus</i>)
21.	Bệnh đỏ thân trên tôm hùm/Red Body Disease	Do vi rút chưa xác định	Tôm hùm (<i>Panulirus ornatus</i>)
22.	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND)	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> có mang gen độc lực	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
23.	Vi bào tử trùng <i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP)	<i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> sp.nov	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)

II. BỆNH Ở LOÀI CÁ

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do EHNV/Epizootic Haematopoietic Necrosis (EHN)	Epizootic haematopoietic necrosis virus- EHNV	Cá vược vây đỏ (<i>Perca fluviatilis</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>), cá vược Macquarie (<i>Macquaria australasica</i>), cá ăn muỗi (<i>Gambusia affinis</i>), cá rô bạc (<i>Bidyanus bidyanus</i>), cá ngân hà miền núi (<i>Galaxias olidus</i>)

2.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do IHNV/Infectious Haematopoietic Necrosis disease (IHN)	Infectious haematopoietic necrosis virus – IHNV	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>)
3.	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép/Spring Viraemia of Carp (SVC)	Spring viraemia of carp virus - SVCV	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>), cá mè trắng (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>), cá mè hoa (<i>Aristichthys nobilis</i>), cá diếc (<i>Carassius carassius</i>), cá vàng (<i>C. auratus</i>), cá tin ca (<i>Tinca tinca</i>), cá nheo châu Âu (<i>Silurus glanis</i>)
4.	Bệnh nhiễm trùng xuất huyết do vi rút/Viral Haemorrhagic Septicaemia (VHS)	Viral haemorrhagic septicaemia virus- VHSV	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp), cá cá hồi nâu (<i>Salmo trutta</i>), cá thymall (<i>Thymallus thymallus</i>), cá hồi trắng (<i>Coregonus</i> spp), cá chó (<i>Esox lucius</i>), cá bơn (<i>Scophthalmus maximus</i>), tuyết Thái Bình Dương (<i>Gadus macrocephalus</i>), cá trích Thái Bình Dương (<i>Clupea pallasii</i>), cá tuyết Đại Tây Dương (<i>Gadus morhua</i>), cá vược châu Âu (<i>Dicentrarchus labrax</i>), cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>), cá tuyết đá (<i>Rhinonemus cimbrius</i>), cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá trích (<i>Clupea harengus</i>), cá tuyết Na Uy (<i>Trisopterus esmarkii</i>), cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i>), cá tuyết trắng (<i>Merlangius merlangius</i>), cá quế (<i>Argentina sphyraena</i>), cá bơn (<i>Scophthalmus maximus</i>)
5.	Bệnh do RSIV/Red seabream iridoviral disease	Red seabream iridovirus (RSIV)	Cá tráp đỏ (<i>Pagrus major</i>), cá mùi đen (<i>Acanthopagrus schlegeli</i>), cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>), cá tráp đỏ (<i>Eynniss japonica</i>), Cá thu Nhật (<i>Seriola quinqueradiata</i>), cá thu lớn (<i>Seriola dumerili</i>), cá thu (<i>Seriola lalandi</i>), cá háo sọc (<i>Pseudocaranx dentex</i>), cá ngừ miền Bắc (<i>Thunnus thynnus</i>), cá thu Nhật Bản

			(<i>Scomberomorus niphonius</i>), Cá sa ba (<i>Scomber 5ormone5e</i>), Cá Sòng Nhật Bản (<i>Trachurus japonicus</i>), Cá vẹt Nhật Bản (<i>Oplegnathus fasciatus</i>), cá trác đá (<i>Oplegnathus punctatus</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá song (<i>Trachinotus blochii</i>), cá Sạo xám (<i>Parapristipoma trilineatum</i>), cá Kẽm lang (<i>Plectorhinchus cinctus</i>), cá hề Trung Hoa (<i>Lethrinus haematopterus</i>), cá hề dài (<i>Lethrinus nebulosus</i>), largescale blackfish (<i>Girella punctata</i>), cá đá (<i>Sebastes schlegeli</i>), cá đỏ dạ lớn (<i>Pseudosciaena crocea</i>), cá Vược Nhật (<i>Lateolabrax japonicus</i>), <i>Lateolabrax</i> sp, cá vược (<i>Lates calcarifer</i>), cá vược đen (<i>Micropterus salmoides</i>), cá bon vằn răng thưa (<i>Paralichthys olivaceus</i>), spotted halibut (<i>Verasper variegatus</i>), Cá nóc hồ (<i>Takifugu rubripes</i>), cá rô mo Trung Quốc (<i>Siniperca chuatsi</i>), cá hồng Mỹ (<i>Sciaenops ocellatus</i>), cá đôi mực (<i>Mugil cephalus</i>), cá mú các loài (<i>Epinephelus</i> spp)
6.	Bệnh do KHV/Koi herpesvirus disease	Koi Herpesvirus (KHV)	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá chép koi (<i>C. carpio koi</i>)
7.	Bệnh hoại huyết cá hồi/ Infectious Salmon Anaemia (ISA)	Infectious Salmon anaemia virus (ISAV)	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp)
8.	Bệnh hoại tử thần kinh/Viral Nervous Necrosis/ Viral Encephalopathy and Retinopathy	<i>Betanodavirus</i>	Cá chẽm con (<i>Lates calcarifer</i>), cá vược châu Âu (<i>Dicentrarchus labrax</i>), cá bon (<i>Scophthalmus maximus</i>), cá bon lưỡi ngựa (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>), cá vẹt Nhật Bản (<i>Oplegnathus fasciatus</i>), cá mú chấm đỏ (<i>Epinepheles akaara</i>), cá háo vằn (<i>Pseudocaranx dentex</i>), cá nóc hồ (<i>Takifugu rubripes</i>), cá bon Nhật Bản (<i>Paralichthys olivaceus</i>), cá mú tảo bẹ (<i>Epinephelus moara</i>), cá mú chấm nâu

			(<i>Epinephelus malabaricus</i>), cá mùi đá (<i>Oplegnathus punctatus</i>), một số loài cá nuôi biển khác
9.	Bệnh do vi rút <i>Oncorhynchus masou</i> trên cá hồi/ <i>Oncorhynchus masou</i> Virus Disease (OMVD)	<i>Oncorhynchus masou</i>	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp)
10.	Bệnh xuất huyết do reovirus/ Grass Carp Haemorrhagic Disease (GCHD)	<i>Reovirus</i>	Cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idella</i>), cá trắm đen (<i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá lòng tong clicker (<i>Pseudorasbora parva</i>), cá Mè hoa (<i>Aristichthys nobilis</i>), cá mè trắng (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>), cá vàng (<i>Carassius auratus</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>).
11.	Bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mũ) ở cá da trơn/Enteric Septicaemia of Catfish (ESC)	<i>Edwardsiella ictaluri</i>	Cá nheo (<i>Ictalurus melas</i>), cá trê Mỹ (<i>Ictalurus furcatus</i>), brown bullhead (<i>Ictalurus nebulosus</i>), cá trê sông (<i>Ictalurus punctatus</i>), glass knife fish (<i>Eigenmannia virescens</i>), cá hồng cam (<i>Puntius conchoni</i>), sind danio (<i>Devario devario</i>), cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>), cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>), white catfish (<i>Ictalurus cactus</i>), yellow bullhead (<i>Ictalurus natalis</i>), cá ngựa vằn (<i>Danio rerio</i>), cá hồi Chinook (<i>Oncorhynchus tshawytscha</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>)
12.	Bệnh hoại tử tuyến tụy/Infectious Pancreatic Necrosis (IPN)	Infectious Pancreatic Necrosis Virus (IPNV)	Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>), cá hồi suối (<i>Salvelinus fontinalis</i>), cá hồi nâu (<i>Salmo trutta</i>), cá ngựa vằn (<i>Danio rerio</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>), cá cam sọc (<i>Seriola lalandi</i>)
13.	Hội chứng bơi xoắn ở cá rô phi/ Spinning Tilapia Syndrome (STS)	Iridovirus	Các loài cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp)

14.	Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Streptococcus/Streptococcosis</i>	<i>Streptococcus</i>	Các loài cá nước ngọt và nước mặn.
15.	Bệnh vi khuẩn ở thận cá/Bacterial Kidney Disease of Fish (BKD)	<i>Renibacterium salmoninarum</i>	Cá thuộc họ cá hồi Salmonidae, các loài <i>Oncorhynchus</i> (cá hồi Thái Bình Dương và cá hồi vân)
16.	Bệnh do vi khuẩn Flexibacter ở cá/Flexibacter Disease	<i>Flexibacter</i> spp	Cá chình (<i>Anguilla japonica</i> , <i>A. anguilla</i>), cá <i>Misgurnus anguillicaudatus</i> , cá diếc (<i>Carassius auratus</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>), cá rô phi (<i>Oreochromis mosambicus</i>), cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>), cá chêm (<i>Lates calcarifer</i>), cá hồng (<i>Lutjanus</i> spp), cá mú (<i>Epinephelus</i> spp)
17.	Bệnh nấm hạt Dermocystidiosis/ Dermocystidiosis—a gill disease due to <i>Dermocystidium</i> spp	<i>Dermocystidium</i> spp	Các loài cá nước ngọt và nước mặn
18.	Bệnh nấm Ichthyophonosis/ Ichthyophonosis	<i>Ichthyophonus</i> spp	Cá hồi, cá trích (<i>Clupea harengus</i>), cá vây vàng (<i>Limanda ferruginea</i>)
19.	Bệnh nấm mang/Gill Fungus Disease	Một số loài nấm thuộc giống <i>Branchiomyces</i>	Các loài cá nước ngọt
20.	Bệnh u nang bạch huyết/ Lymphocystis	Iridovirus	Có ở các bộ: Perciformes, Pleuronectiformes, Tetraodontiformes, Clupeiformes, Salmoniformes, Opistiiformes, Cyprinodontiformes
21.	Bệnh sán lá đơn chủ đẻ con/ Gyrodactylosis	<i>Gyrodactylus salaris</i>	Các loài cá nước ngọt và nước mặn
22.	Bệnh sán lá 16 móc/Dactylogyrosis	<i>Dactylogyrus</i> spp	Các loài cá nước ngọt và nước mặn
23.	Hội chứng lở loét/Epizootic Ulcerative Syndrome (EUS)	<i>Aphanomyces invadans</i>	Các loài cá nước ngọt và nước mặn

III. BỆNH Ở LOÀI THÂN MỀM (NHUYỄN THỂ)

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh do virus gây chết ở Bào ngư/Abalone Viral Mortality	<i>Putative herpesvirus</i>	Các loài bào ngư (<i>Haliotis</i> spp)
2.	Bệnh do bào tử <i>Bonamia exitiosa</i> /Infection with <i>Bonamia exitiosa</i>	<i>Bonamia exitiosa</i>	<i>Ostrea chilensis</i> <i>Ostrea angasi</i>
3.	Bệnh do bào tử <i>Bonamia ostreae</i> /Infection with <i>Bonamia ostreae</i>	<i>Bonamia ostreae</i>	Các loài hào (<i>Ostrea</i> spp)
4.	Bệnh do <i>Perkinsus olseni</i> /Infection with <i>Perkinsus olseni</i>	<i>Perkinsus olseni</i>	Sò, nghêu, ngao (<i>Meretrix</i> sp., <i>Anadara trapezia</i> , <i>Austrovenus stutchburyi</i> , <i>Tapes decussatus</i> , <i>Tapes philippinarum</i> , <i>Pitar rostrata</i>), hào (<i>Crassostrea gigas</i> , <i>C. ariakensis</i> , <i>C. sikamea</i> , <i>C. rivularis</i>), trai (<i>Pinctada margaritifera</i> , <i>P. martensii</i>), bào ngư (<i>Haliotis rubra</i> , <i>H. laevigata</i> , <i>H. scalaris</i> , <i>H. cyclobates</i>), tu hào (<i>Lutraria philippinarum</i>)
5.	Bệnh do <i>Marteilia refringens</i> /Infection with <i>Marteilia refringens</i>	<i>Marteilia refringens</i>	Hào (<i>Ostrea</i> spp), vẹm (<i>Mytilus</i> spp)
6.	Bệnh do <i>Perkinsus marinus</i> /Infection with <i>Perkinsus marinus</i>	<i>Perkinsus marinus</i>	Hào (<i>Crassostrea virginica</i> , <i>C. gigas</i> , <i>C. ariakensis</i> , <i>C. rhizophorae</i> , <i>C. rivularis</i>), nghêu, ngao (<i>Meretrix</i> sp.), tu hào (<i>Lutraria philippinarum</i>)
7.	Bệnh do <i>Xenohaliotis californiensis</i> /Infection with <i>Xenohaliotis californiensis</i>	<i>Xenohaliotis californiensis</i>	Các loài bào ngư (<i>Haliotis</i> spp)
8.	Bệnh Mikrocytos/Mikrocytosis	<i>Mikrocytos mackini</i> , <i>M. roughleyi</i>	Hào Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>), hào châu Âu (<i>Ostrea edulis</i>), hào Olympia (<i>O. conchaphila</i> , <i>O. lurida</i>), hào Mỹ (<i>Crassostrea virginica</i>), hào đá Sydney (<i>Saccostrea glomerata</i>),

			<i>Crassostrea commercialis, Saccostrea commercialis</i>
9.	Bệnh Haplosporidium/ Haplosporidiosis	<i>Haplosporidium costale, H. nelsoni</i>	Hàu Mỹ (<i>Crassostrea virginica</i>), hàu Thái Bình Dương (<i>C. gigas</i>)
10.	Bệnh Marteilioides/ Marteilioidosis	<i>Marteilioides chungmuenis, M. branchialis</i>	Hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>), hàu đá Sydney (<i>Saccostrea commercialis</i>)
11.	Bệnh màng áo ở hàu do vi rút/ Iridovirus (Oyster Velar Virus Disease)	Iridovirus	Ấu trùng hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>)

IV. BỆNH Ở ĐỘNG VẬT LƯỠNG CỤ

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh do ranavirus/ Infection with Ranavirus	Ranavirus	Ếch (<i>Rana spp</i>)
2.	Bệnh do <i>Batrachochytrium dendrobatidis</i> / Infection with <i>Batrachochytrium dendrobatidis</i>	<i>Batrachochytrium dendrobatidis</i>	Ếch (<i>Rana spp</i>)
3.	Bệnh do nấm Chytridiomycota/ Chytridiomycosis	Một số loài nấm thuộc ngành <i>Chytridiomycota</i>	Các loài ếch

V. BỆNH Ở LOÀI BÒ SÁT LƯỠNG CỤ

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh đốm trắng trên ba ba/ White Spots Disease	Nấm <i>Achlya</i> và <i>Aeromonas hydrophila</i>	Các loài ba ba
2.	Bệnh đậu mùa trên cá sấu/ Crocodile Pox	<i>Parapoxvirus</i>	Các loài cá sấu
3.	Bệnh viêm gan do Adenovirus trên cá sấu/ Adenoviral Hepatitis	<i>Adenoviral hepatitis</i>	Các loài cá sấu
4.	Bệnh do Mycoplasma trên cá sấu/ Mycoplasmosis	<i>Mycoplasma sp</i>	Các loài cá sấu
5.	Bệnh do vi khuẩn Dermatophilus trên cá sấu/	<i>Dermatophilus sp</i>	Các loài cá sấu

	Dermatophilosis		
6.	Nhiễm trùng hô hấp ở ba ba/ Respiratory infections in tortoise	<i>E. coli</i> , <i>Aeromonas</i> , hoặc các vi khuẩn gram (-) khác; Retroviruses, Herpesvirus; nấm <i>Aspergillus</i> và <i>Candida</i> và các tác nhân vô sinh khác	Các loài ba ba

VI. BỆNH CHUNG CHO NHIỀU LOÀI THỦY SẢN

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh
1.	Bệnh nhiễm trùng máu do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> di động	Septicemia caused by motile <i>Aeromonas</i>
2.	Bệnh do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> không có khả năng di động	Infection with non-motile <i>Aeromonas</i>
3.	Bệnh do Vibriosis ở thủy sản	Infection with <i>Vibrio</i>
4.	Bệnh do vi khuẩn <i>Pseudomonas</i>	Infection with <i>Pseudomonas</i>
5.	Bệnh do vi khuẩn <i>Mycobacterium</i>	Infection with <i>Mycobacterium</i>

B. CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

Các đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc tùy theo tình hình dịch bệnh động vật ở trong nước và trên thế giới.

Phụ lục IV

CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM, GIÁM SÁT ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. Động vật thủy sản

I. Các bệnh ở động vật thủy sản

TT	Tên bệnh (tên tiếng Anh)	Tác nhân gây bệnh	Một số thủy sản nuôi cảm nhiễm với bệnh
Bệnh ở loài giáp xác			
1.	Bệnh đốm trắng (White Spot Disease)	White spot syndrome virus (WSSV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), tôm hùm (<i>Panulirus sp.</i>), cua biển (<i>Scylla serrata</i>)
2.	Hội chứng Taura (Taura Syndrome)	Taura syndrome virus (TSV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
3.	Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease)	Yellow head virus (YHV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
4.	Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease)	Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
5.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Disease)	Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Virus (IHHNV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
6.	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND)	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> có mang gen độc lực	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
7.	Bệnh sữa trên tôm hùm (Lobster Milky Disease - LMD)	<i>Rickettsia-like</i>	Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>), tôm hùm đá (<i>P. homarus</i>), tôm hùm sỏi (<i>P. stimpsoni</i>), tôm hùm đỏ (<i>P. longipes</i>), tôm hùm tre (<i>P. polyphagus</i>), tôm hùm sen (<i>P. versicolor</i>).
8.	Vi bào tử trùng	<i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
9.	Bệnh trắng đuôi	<i>Macrobrachium rosenbergii</i> Nodavirus (MrNV) Extra small virus (XSV)	Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)
Bệnh ở loài cá			

1.	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (Spring Viraemia of Carp)	Spring viraemia of carp virus - SVCV	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá chép koi (<i>Cyprinus carpio koi</i>), cá vàng (<i>Carassius auratus</i>), cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>)
2.	Bệnh do KHV (Koi Herpesvirus Disease)	Koi Herpesvirus (KHV)	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá chép koi (<i>Cyprinus carpio koi</i>)
3.	Bệnh hoại tử thần kinh (Viral Nervous Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy)	Betanodavirus	Cá song/cá mú (<i>Epinephelus</i> spp.), Cá vược/cá chẽm (<i>Lates calcarifer</i>), Cá giò/cá bớp (<i>Rachycentron canadum</i>)
4.	Bệnh gan thận mũ ở cá da trơn (Enteric Septicaemia of Catfish)	<i>Edwardsiella ictaluri</i>	Cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>), cá ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>), cá bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>).
5.	Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Streptococcus/Streptococcosis</i>	Streptococcus	Cá rô phi (<i>Oreochromis mosambicus</i> , <i>Oreochromis niloticus</i>)
6.	Bệnh do virus Tilapia Lake	Tilapia Lake virus (TiLV)	Cá rô phi (<i>Oreochromis mosambicus</i> , <i>Oreochromis niloticus</i>)
Bệnh ở loài nhuyễn thể			
1.	Bệnh do Perkinsus	<i>Perkinsus marinus</i> , <i>P. olseni</i>	Tu hài (<i>Lutraria philipinarum</i>), hào cửa sông (<i>Crasostrea rivularis</i>), nghêu, ngao (<i>Meretrix sp.</i>)

* Ghi chú: Số lượng mẫu lấy để kiểm tra, xét nghiệm các bệnh với tỷ lệ lưu hành là 10% theo hướng dẫn tại mục III của Phụ lục này. Mẫu để xét nghiệm đối với từng tác nhân gây bệnh của lô hàng là mẫu gộp theo nguyên tắc 5 mẫu gộp thành 01 mẫu để xét nghiệm.

II. Quy định về việc giám sát định kỳ

1. Đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc cơ sở thu gom, kinh doanh: Lấy mẫu giám sát định kỳ 02 tháng 1 lần để giám sát các chỉ tiêu bệnh theo quy định tại mục I của Phụ lục này.

Trường hợp, chủ cơ sở không thực hiện việc giám sát định kỳ thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu theo từng lô hàng.

2. Số lượng mẫu lấy giám sát theo tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán là 10% theo hướng dẫn tại mục III của Phụ lục này.

3. Căn cứ vào kết quả giám sát định kỳ mầm bệnh và kiểm tra lâm sàng động vật trước khi vận chuyển động vật giống thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, nếu động vật khỏe mạnh không mang mầm bệnh thì cơ quan kiểm dịch động vật

nội địa cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển động vật thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

III. Bảng tính tỷ lệ lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh đối với động vật thủy sản sống

Số con trong đàn	Tỷ lệ lưu hành (%)						
	0,5	1	2	3	4	5	10
50	46	46	46	37	37	29	20
100	93	93	76	61	50	43	23
Số con trong đàn	Tỷ lệ lưu hành (%)						
	0,5	1	2	3	4	5	10
250	192	156	110	75	62	49	25
500	314	223	127	88	67	54	26
1.000	448	256	136	92	69	55	27
2.500	512	279	142	95	71	56	27
5.000	562	288	145	96	71	57	27
10.000	579	292	146	96	72	29	27
100.000	594	296	147	97	72	57	27
1.000.000	596	297	147	97	72	57	27
>1.000.000	600	300	150	100	75	60	30

B. Sản phẩm động vật thủy sản

I. Chỉ tiêu xét nghiệm

TT	Tên bệnh (tên tiếng Anh)	Tác nhân gây bệnh	Loại sản phẩm được lấy từ các họ/loài động vật thủy sản (tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh)
1.	Hoại tử gan tụy cấp (<i>Acute hepatopancreatic necrosis disease - AHPND</i>)	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> có mang gen độc lực	Họ tôm he (<i>Litopenaeus</i> spp., <i>Penaeus</i> spp.)
2.	Bệnh hoại tử gan tụy (<i>Necrotising hepatopancreatitis-NHP</i>)	<i>Vi khuẩn Proteobacteria</i>	
3.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (<i>Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Disease</i>)	<i>Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Virus (IHHNV)</i>	
4.	Bệnh hoại tử cơ/Bệnh đục cơ (<i>Infectious Myonecrosis Disease</i>)	<i>Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)</i>	
5.	Đốm trắng (<i>White Spot Disease</i>)	<i>White spot syndrome virus (WSSV)</i>	

6.	Đầu vàng (<i>Yellow Head Disease</i>)	<i>Yellow head virus genotype 1 (YHV1)</i>	
7.	Hội chứng Taura (<i>Taura syndrome</i>)	<i>Taura syndrome virus (TSV)</i>	
8.	Bệnh sữa trên tôm hùm (<i>Lobster Milky Disease - LMD</i>)	<i>Rickettsia-like</i>	Tôm hùm (<i>Panulirus spp.</i>)
9.	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (<i>Spring viraemia of carp</i>)	<i>Spring viraemia of carp virus (SVCV)</i>	Họ cá chép (<i>Cyprinidae</i>)
10.	Koi herpesvirus (<i>Koi Herpesvirus Disease</i>)	<i>Koi Herpesvirus (KHV)</i>	
11.	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (<i>Spring viraemia of carp</i>)	<i>Spring viraemia of carp virus (SVCV)</i>	Cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idella</i>)
12.	Bệnh do virus Tilapia Lake	<i>Tilapia Lake virus (TiLV)</i>	Cá rô phi, diêu hồng (<i>Oreochromis mosambicus, Oreochromis niloticus</i>)
13.	Hội chứng lở loét (<i>Epizootic Ulcerative Syndrome - EUS</i>)	<i>Alphanomyces invadans</i>	Các loài cá nước ngọt khác
14.	Bệnh hoại huyết cá hồi (<i>Infectious salmon anaemia - ISA</i>)	<i>Infectious salmon anaemia virus</i>	
15.	Bệnh tuyến tụy do salmonid alphavirus (<i>Infection with salmonid alphavirus</i>)	<i>Alphavirus</i>	Các loài cá hồi (<i>Salmo spp., Onchorynchus spp., Salvelinus spp.</i>)
16.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do IHNV (<i>Infectious haematopoietic necrosis disease - IHN</i>)	<i>Infectious haematopoietic necrosis virus (IHNV)</i>	
17.	Bệnh hoại tử thần kinh (<i>Viral Nervous Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy</i>)	<i>Betanodavirus</i>	Cá song/cá mú (<i>Epinephelus spp.</i>), Cá vược/cá chẽm (<i>Lates calcarifer</i>), Cá giò/cá bớp (<i>Rachycentron canadum</i>)
18.	Bệnh do Red sea bream iridovirus	<i>Red sea bream iridovirus (RSIV)</i>	
19.	Bệnh do vi rút herpes ở bào ngư (<i>Infection with abalone herpesvirus - AbHV</i>)	<i>Herpesvirus</i>	Các loài bào ngư đa sắc (<i>Haliotis spp.</i>)
20.	Bệnh do Perkinsus	<i>P. olseni, P. marinus</i>	Hàu, nghêu, ngao
21.	Bệnh do Batrachochytrium dendrobatidis (<i>Infection with Batrachochytrium dendrobatidis</i>).	<i>Batrachochytrium dendrobatidis</i>	Các loài ếch

22.	Đốm trắng (<i>White Spot Disease</i>)	<i>White spot syndrome virus (WSSV)</i>	Các loài cua
-----	---	---	--------------

II. Tần suất lấy mẫu, số lượng mẫu

1. Tần suất lấy mẫu:

Lấy mẫu của 03 (ba) lô hàng liên tiếp để xét nghiệm và áp dụng như sau:

a) Nếu kết quả xét nghiệm của 03 (ba) lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu, cứ 05 (năm) lô hàng tiếp theo chỉ lấy mẫu ngẫu nhiên của 01 (một) lô hàng để xét nghiệm; trường hợp lô hàng được lựa chọn kiểm tra có kết quả xét nghiệm không đạt yêu cầu, lấy mẫu của 03 (ba) lô hàng liên tiếp để xét nghiệm;

b) Nếu kết quả xét nghiệm của 01 (một) lô hàng không đạt yêu cầu, tiếp tục lấy mẫu của 03 (ba) lô hàng liên tiếp để xét nghiệm.

2. Số lượng mẫu và mẫu xét nghiệm:

a) Lô hàng có một mặt hàng: lấy 05 (năm) mẫu và gộp thành 01 (một) mẫu để xét nghiệm các chỉ tiêu tác nhân gây bệnh theo quy định tại khoản 1 phần này (phần B);

b) Lô hàng có nhiều mặt hàng: lựa chọn mặt hàng có số lượng lớn hơn để lấy mẫu theo điểm a khoản này, lấy mẫu tối đa của 03 mặt hàng; trường hợp các mặt hàng của lô hàng có số lượng bằng nhau, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lựa chọn ngẫu nhiên mặt hàng để lấy mẫu.

3. Đối với sản phẩm được lấy từ các họ/loài thủy sản không thuộc mục I phần này (phần B), thực hiện như sau:

a) Cơ quan kiểm dịch cửa khẩu kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, thực trạng hàng hóa của 03 (ba) lô hàng liên tiếp và áp dụng như quy định tại điểm a và b khoản 1 mục này;

b) Trường hợp phát hiện lô hàng không đạt yêu cầu về ngoại quan, lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu lý hóa, vi sinh vật gây hại, tác nhân gây bệnh theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng của Việt Nam, quy định quốc tế.

4. Đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm hoặc không phải kiểm tra thực trạng hàng hóa, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu chỉ kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu (chủ hàng phải tự chịu trách nhiệm đối với hàng hóa nhập khẩu).

5. Khi phát hiện lô hàng không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu xử lý theo quy định và báo cáo về Cục Chăn nuôi và Thú y.

6. Việc lấy mẫu, kiểm tra theo tần suất áp dụng trên tổng số lô hàng nhập khẩu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 trong cùng 01 (một) năm.

C. Căn cứ vào tình hình dịch bệnh của nước xuất khẩu, Cục Chăn nuôi và Thú y quyết định chỉ tiêu bệnh cần xét nghiệm được quy định tại phần A, phần B

Phụ lục này.

Trường hợp phát hiện bệnh mới chưa được quy định tại phần **A**, phần **B** Phụ lục này, Cục Chăn nuôi và Thú y báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định chỉ tiêu kiểm dịch.

Phụ lục V
MẪU HỒ SƠ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN
VÀ QUY ĐỊNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

I. Mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản:

1. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh - Mẫu số 01 TS.
2. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu - Mẫu số 02 TS.
3. Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu - Mẫu số 03 TS.
4. Đơn khai báo kiểm dịch sản phẩm thủy sản nhập khẩu/đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu - Mẫu số 04 TS.
5. Giấy đăng ký kiểm dịch tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu số 05 TS.
6. Giấy đăng ký kiểm dịch xuất/nhập kho ngoại quan động vật, sản phẩm thủy sản- Mẫu số 06 TS.
7. Giấy đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản - Mẫu số 07 TS.
8. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh - Mẫu 08 số TS (Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật không thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản).
9. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh - Mẫu số 09 TS (Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản).
10. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu - Mẫu số 10 TS.
11. Thông báo vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu - Mẫu số 11 TS.
12. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu - Mẫu số 12 TS.
13. Giấy chứng nhận kiểm dịch/thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt/không đạt yêu cầu nhập khẩu - Mẫu số 13 TS.
14. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam - Mẫu số 14 TS.
15. Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu số 15 TS.
16. Giấy chứng nhận vận chuyển gửi mẫu bệnh phẩm thủy sản - Mẫu số 16 TS.

17. Giấy chứng nhận vận chuyển nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản - Mẫu số 17 TS

18. Biên bản niêm phong, kẹp chì phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu số 18 TS.

19. Biên bản kiểm tra nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu số 19 TS.

20. Giấy đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm - Mẫu số 20 TS.

21. Biên bản kiểm tra và lấy mẫu xét nghiệm - Mẫu số 21 TS.

22. Biên bản mở niêm phong phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu số 22 TS.

23. Quyết định xử lý vệ sinh thú y đối với động vật/sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y - Mẫu số 23 TS.

24. Biên bản xử lý vệ sinh thú y hàng động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu số 24 TS.

II. Quản lý, sử dụng mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản:

1. Các mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y có thẩm quyền phát hành theo mẫu được in bằng mực đen trên giấy in khổ A4, ở giữa có Logo kiểm dịch động vật in chìm, màu đen nhạt, đường kính 12 cm.

2. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh được đóng dấu “BẢN GỐC” hoặc “BẢN SAO” bằng mực màu đỏ ở góc trên bên phải phía dưới chữ “Mẫu: ...”. Số lượng Giấy chứng nhận kiểm dịch được phát hành như sau:

a) Bản gốc: 02 bản (01 bản lưu tại cơ quan cấp giấy, 01 bản cấp cho chủ hàng);

b) Căn cứ vào nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có) để cấp tối đa 03 bản sao cho chủ hàng, mỗi nơi giao hàng chỉ cấp 01 bản sao. Tất cả các bản sao đều sử dụng dấu đỏ, chữ ký tươi.

3. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyên cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam được đóng dấu “ORIGINAL” hoặc “COPY” bằng mực màu xanh da trời ở góc trên bên phải phía dưới chữ “Mẫu: ...”. Số lượng giấy chứng nhận kiểm dịch được phát hành như sau:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu: 03 bản ORIGINAL (01 bản lưu tại cơ quan cấp giấy; 02 bản cấp cho chủ hàng, chủ hàng gửi 01 bản cho cơ quan hải quan); 01 bản COPY giao cho chủ hàng; riêng động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu có thể cấp thêm bản COPY khi chủ hàng có yêu cầu;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: 03 bản ORIGINAL (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu nhập; 02 bản cấp cho chủ hàng, chủ hàng gửi 01 bản cho cơ quan hải quan); 02 bản COPY giao cho chủ hàng (01 bản chủ hàng gửi tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu xuất);

c) Tất cả các bản COPY đều sử dụng dấu đỏ, chữ ký tươi.

4. Mẫu dấu “BẢN GỐC, BẢN SAO, ORIGINAL, COPY” sử dụng để đóng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch được quy định như sau:

a) Dấu có hình chữ nhật, kích thước 1,5 cm x 4,0 cm (rộng x dài), đường viền ngoài có bề rộng 0,1 cm;

b) Bên trong khắc chữ BẢN GỐC, BẢN SAO, ORIGINAL hoặc COPY, chiều cao của chữ 01 cm, bề rộng nét chữ là 0,1 cm.

5. Giấy vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu về nơi cách ly kiểm dịch được phát hành 03 bản (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu nhập, 02 bản giao cho chủ hàng).

6. Mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản được sử dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

7. Các cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm in ấn, sử dụng và quản lý mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo đúng quy định hiện hành.

8. Thời hạn hiệu lực của văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch là 03 tháng kể từ ngày ban hành.

9. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, ra khỏi vùng công bố dịch: được tính theo khoảng thời gian vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản từ nơi xuất phát đến nơi đến cuối cùng;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, xuất khẩu: Có giá trị sử dụng không quá 60 ngày;

c) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: được tính theo thời gian tối đa cho phép hàng hóa lưu trú trên lãnh thổ Việt Nam.

10. Riêng mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm do Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản phát hành phù hợp với quy định hiện hành và yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu.

11. Đối với các Giấy chứng nhận kiểm dịch cấp qua Cổng dịch vụ công, Cổng thông tin Một cửa quốc gia có giá trị tương đương bản gốc.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 01 TS

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN
VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

Số: ĐKKD-VCTS

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Fax: E.mail:

Số Chứng minh nhân dân/số Hộ chiếu/số định danh cá nhân:.....Ngày cấp.....Tại.....

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

TT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng	ĐVT	Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế, chế biến/ bảo quản, mã số (nếu có)
			Tổng số			

Tổng số viết bằng chữ:.....

Mục đích sử dụng:.....

Quy cách đóng gói/bảo quản: Số lượng bao gói:

Điện thoại: Fax: E.mail:

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E.mail:

Nơi đến/nơi thả nuôi cuối cùng:

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/Số lượng/Trọng lượng:

2/.....Số lượng/Trọng lượng:.....

3/.....Số lượng/Trọng lượng:.....

Phương tiện vận chuyển:

Địa điểm kiểm dịch:

Thời gian kiểm dịch:

*** Đối với sản phẩm thủy sản xuất phát từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:**

- Thời gian thu hoạch:.....
 - Mục đích sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh:.....
 - Biện pháp xử lý động vật thủy sản mắc bệnh trước khi vận chuyển:.....
-

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại

Ngày..... tháng..... năm.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Kích thước cá thể (đối với thủy sản giống)/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thủy sản);
- Giấy khai báo kiểm dịch được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân giữ.

CÔNG TY
 Địa chỉ:
 Tel:
 Fax:
 Email:
 Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

Mẫu số 02 TS

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH NHẬP KHẨU
 ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty....., đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn Công ty kiểm dịch nhập khẩu số hàng sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích cỡ cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng	Đơn vị tính	Tên, địa chỉ cơ sở nuôi/sản xuất giống/cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm/bảo quản động vật thủy sản tại nước xuất khẩu, mã số (nếu có)	Nước xuất khẩu
1.							
2.							
...							

- Tên, địa chỉ Công ty xuất khẩu:.....

- Cửa khẩu nhập:.....

- Thời gian thực hiện:.....

- Mục đích sử dụng:.....

- Tên, địa chỉ nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu:

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đề nghị ghi rõ: Tên, số lượng, đơn vị tính, nước xuất xứ, cửa khẩu nhập của từng loại động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản;

- Số lượng động vật, sản phẩm động vật có thể dự trữ nhập khẩu trong 06 tháng;

-(1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN (nếu có):

.....
.....
.....

....., ngày tháng năm
CHI CỤC HẢI QUAN CỦA KHẨU
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Mẫu Đơn khai báo này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;
- Đơn khai báo được làm thành 03 bản: 01 bản cơ quan kiểm dịch giữ, 01 bản cơ quan hải quan giữ, 01 bản tổ chức, cá nhân khai báo kiểm dịch giữ;
- (1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 04 TS

**ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH SẢN PHẨM THỦY SẢN NHẬP KHẨU/ĐĂNG KÝ
KIỂM TRA THỰC PHẨM NHẬP KHẨU ⁽¹⁾**

Kính gửi:⁽²⁾

Tên tổ chức, cá nhân khai báo:

Địa chỉ:

Số CMND/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (đối với cá nhân):..., ngày cấp ..., nơi cấp

Điện thoại: Fax/E-mail:

Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm (ATTP) lô hàng nhập khẩu sau: ⁽³⁾

1. Tên, địa chỉ, điện thoại của tổ chức, cá nhân nhập khẩu:.....

.....

2. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:

.....

3. Thông tin chi tiết lô hàng:

TT	Tên mặt hàng	Tên khoa học	Nhóm sản phẩm	Tên và địa chỉ nhà sản xuất (Mã số nếu có)	Phương thức kiểm tra	Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra ⁽⁴⁾
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)

4. Số lượng và loại bao bì:

5. Trọng lượng tịnh: Trọng lượng cả bì

6. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán (L/C, TTr.):..... Số Bill.....

7. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân xuất khẩu:

8. Xuất xứ hàng hóa:

9. Nước xuất khẩu:

10. Thời gian nhập khẩu dự kiến:

11. Cửa khẩu đi (cửa khẩu xuất):

12. Cửa khẩu đến (cửa khẩu nhập):

13. Thời gian kiểm tra:

14. Địa điểm kiểm tra:

15. Phương tiện vận chuyển:

16. Mục đích sử dụng:

17. Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y: Số/TY-KDTS ngày....tháng....năm...

18. Số bản giấy chứng nhận kiểm dịch và kiểm tra ATTP cần cấp:

19. Nơi hàng đến:

Chúng tôi xin cam kết: Bảo đảm nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông/sử dụng sau khi được quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và kiểm tra ATTP theo quy định.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Kiểm dịch động vật và kiểm tra an toàn thực phẩm

Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm:

để làm thủ tục kiểm dịch và kiểm tra ATTP (đối với phương thức kiểm tra chặt) vào
hôm.....giờ....., ngày.....tháng.....năm

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện cơ quan kiểm tra⁽²⁾

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Hải quan

(Trong trường hợp lô hàng không được nhập khẩu)

Lô hàng không được nhập khẩu vào Việt Nam vì lý do:

....., ngày.....tháng.....năm.....

Hải quan cửa khẩu.....

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Đăng ký theo mẫu này được thể hiện trên 2 mặt giấy khổ A4;

⁽²⁾ Tên Cơ quan kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm;

⁽³⁾ Phải có đủ các tiêu chí theo đúng thứ tự và khai các tiêu chí thích hợp đối với lô hàng;

⁽⁴⁾ Là số thông báo của cơ quan có thẩm quyền thông báo mặt hàng được kiểm tra theo phương thức kiểm tra ATTP.

CÔNG TY

Địa chỉ:

Tel:

Fax:

Email:

Số:/.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

Mẫu số 06 TS

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH XUẤT/NHẬP KHO NGOẠI QUAN
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, Công ty đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn kiểm dịch số hàng sau theo hình thức xuất/nhập kho ngoại quan. Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Tên khoa học	Số lượng	Đơn vị tính	Nước xuất khẩu
Tổng số					

- Từ Công ty:.....

Địa chỉ:

.....

- Cửa khẩu nhập:.....

- Tên, địa chỉ kho ngoại quan:..... Giấy phép số.....ngày...../...../.....,thời hạn:.....*hoặc* Hợp đồng thuê kho ngoại quan số:.....ngày...../...../....., thời hạn:.....

- Mục đích nhập hàng vào kho ngoại quan:.....

- Thời gian thực hiện:.....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng hàng có thể dự rù để thực hiện trong 06 tháng.

Tên tổ chức, cá nhân
 Địa chỉ:
 Tel:
 Fax:
 Email:
 Số:/.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

Mẫu số 07 TS

ĐĂNG KÝ GỬI/NHẬN MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

..... (Tên tổ chức, cá nhân)..... đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn việc gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản, chi tiết như sau:

STT	Tên mẫu bệnh phẩm	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính
		Tổng số		

- Tên tổ chức, cá nhân gửi mẫu bệnh phẩm:.....

Địa chỉ:

- Tên tổ chức, cá nhân nhận mẫu bệnh phẩm:.....

Địa chỉ:

- Cửa khẩu nhập/xuất:.....

- Thời gian thực hiện:.....

- Mục đích sử dụng:.....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

Tổ chức cá nhân đăng ký
 (Ký tên, đóng dấu)

**TÊN CƠ QUAN
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mẫu số 08 TS

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**
Số:/CN-KDTSVC

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện):

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Di động: Fax:

Vận chuyển số hàng sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Tổng số (viết bằng chữ):

Mục đích sử dụng:

Quy cách đóng gói/bảo quản: Số lượng bao gói:

Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế/ bảo quản:

Địa chỉ:

Mã số cơ sở (nếu có):

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:

Địa chỉ:

Điện thoại: Di động: Fax:

Nơi đến cuối cùng:

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ Số lượng: Trọng lượng:

2/ Số lượng: Trọng lượng:

3/ Số lượng: Trọng lượng:

Các vật dụng khác có liên quan:

Phương tiện vận chuyển: Biển kiểm soát:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Số hàng trên có nguồn gốc từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh:

2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát/Sản phẩm động vật thủy sản được lấy từ động vật thủy sản khỏe mạnh, được sơ chế, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định.

3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo phiếu kết quả kiểm tra, xét nghiệm số: ngày...../...../..... của.....(2).....(gửi kèm bản sao, nếu có).

4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau:

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ

Giấy có giá trị đến ngày/...../.....

Cấp tại, ngày/...../.....

Kiểm dịch viên động vật

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1): Kích thước cá thể (đối với động vật thủy sản giống)/Dạng sản phẩm (đối với sản phẩm động vật thủy sản);

- (2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Dấu
của cơ quan
Kiểm dịch
động vật

**TÊN CƠ QUAN
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mẫu số 09 TS

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**
Số:/CN-KDTSVC-UQ

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện):

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Di động: Fax:

Vận chuyển số hàng sau:

STT	Tên hàng	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Tổng số (viết bằng chữ):

Mục đích sử dụng:

Quy cách đóng gói/bảo quản: Số lượng bao gói:

Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế/ bảo quản:

Địa chỉ:

Mã số cơ sở (nếu có):

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:

Địa chỉ:

Điện thoại: Di động: Fax:

Nơi đến cuối cùng:

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ Số lượng: Trọng lượng:

2/ Số lượng: Trọng lượng:

3/ Số lượng: Trọng lượng:

Các vật dụng khác có liên quan:

Phương tiện vận chuyển: Biển kiểm soát:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Số hàng trên có nguồn gốc từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh:

.....

2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát/Sản phẩm

động vật thủy sản được lấy từ động vật thủy sản khỏe mạnh, được sơ chế, chế biến, bảo quản bảo đảm

yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định.

3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả kiểm tra, xét nghiệm số:

...../ngày...../...../20..... của(2)..... (gửi kèm bản sao, nếu có).

4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau:

.....

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã

được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ

Giấy có giá trị đến:/...../..... Cấp tại, ngày/...../.....

Kiểm dịch viên động vật

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1): Kích thước cá thể (đối với động vật thủy sản giống)/Dạng sản phẩm (đối với sản phẩm động vật thủy sản);

- (2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION



NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu số 10 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU
HEALTH CERTIFICATE FOR EXPORT OF AQUATIC ANIMAL, AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS

Số:/CN-KDTSXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: <i>Name and address of exporter:</i> Tel: Fax: Email:				
Tên, địa chỉ người nhận hàng: <i>Name and address of consignee:</i> Tel: Fax: Email:				
STT Number	Tên thương mại Trade name	Tên khoa học Scientific name	Số lượng Quantity	Trọng lượng Net weight
Tổng số (Total)				
Mục đích sử dụng: <input type="checkbox"/> Thực phẩm (Human consumption) <input type="checkbox"/> Làm giống (Transplantation: Egg, Gametes etc) <i>Use:</i> <input type="checkbox"/> Làm cảnh (Ornamental) <input type="checkbox"/> Nghiên cứu và thí nghiệm (Research & laboratory) <input type="checkbox"/> Khác (Other):				
Quy cách đóng gói: <i>Type of packaged:</i>		Số lượng bao gói: <i>Number of packaged:</i>		
Nước/địa phương xuất hàng:/..... <i>Exporting country/locality:</i>		Cửa khẩu xuất: <i>Declared point of exit:</i>		
Phương tiện vận chuyển: <i>Means of transport:</i>		Nước nhập hàng: <i>Importing country:</i>		
CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH HEALTH CERTIFICATE				
Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận: <i>I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:</i> <input type="checkbox"/> Số động vật thủy sản trên đã được kiểm tra, động vật khỏe mạnh, âm tính với các bệnh. <i>The aquatic animals described above were examined; animals are healthy, negative with the following diseases:</i> <input type="checkbox"/> Số sản phẩm động vật thủy sản trên đã được kiểm tra, đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y. <i>The aquatic animal products described above were examined, meet the veterinary hygiene standards.</i>				
Giấy có giá trị đến:/...../..... <i>Valid up to</i>		Giấy này làm tại ngày/...../..... <i>Issued at</i> on		
Kiểm dịch viên động vật (Ký, ghi rõ họ tên) <i>Animal Quarantine Officer</i> (Signature, full name)		THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) DIRECTOR (Signature, stamp, full name)		

**TÊN CƠ QUAN
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mẫu số 11 TS

THÔNG BÁO

Vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu

Số:/TB-VCTS/NK

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện):

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Fax: Email:

Nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Mục đích sử dụng:

Quy cách đóng gói/bảo quản: Số lượng bao gói:

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:

.....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

.....

Vùng/nước xuất khẩu:/..... Nước quá cảnh:

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: Thời gian nhập:/...../.....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan:

.....

1. Lô hàng nhập khẩu nêu trên đã được kiểm tra đáp ứng yêu cầu:

a) Có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

b) Thực trạng sức khỏe động vật thủy sản/điều kiện vệ sinh thú y của sản phẩm thủy sản khi nhập khẩu:

c) Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ

2. Được phép vận chuyển số hàng trên về:

Địa chỉ:

.....

3. Yêu cầu khi vận chuyển

a) Số hàng trên phải được vận chuyển đến địa điểm nêu trên trước ngày/...../.....

b) Chỉ được vận chuyển theo lộ trình:

.....

c) Nghiêm cấm vứt chất thải, rác thải, xác thủy sản trong quá trình vận chuyển.

Giấy có giá trị đến/...../.....

Cấp tại, ngày/...../.....

Kiểm dịch viên động vật

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Kích thước cá thể đối với thủy sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thủy sản.

**TÊN CƠ QUAN
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mẫu số 12 TS

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU**

Số:/CN-KDTSNK

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện):

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Di động: Fax:

Có nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Mục đích sử dụng:

Quy cách đóng gói/bao quản: Số lượng bao gói:

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:

.....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

.....

Vùng/nước xuất khẩu:/..... Nước quá cảnh:

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: Thời gian nhập:/...../.....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan:

.....

Nơi chuyên đến:

.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản trên:

1/ Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ khi nhập khẩu;

2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm/Sản phẩm động vật thủy sản không có biểu hiện biến đổi, mang mầm bệnh; được bao gói, bao quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;

3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả xét nghiệm số:

...../..... ngày...../...../..... của(2)..... (gửi kèm bản sao, nếu có).

4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau:

.....

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng

Giấy có giá trị đến ngày/...../.....

Cấp tại, ngày/...../.....

Kiểm dịch viên động vật

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Kích thước cá thể đối với động vật thủy sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản;

- (2) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số 13 TS

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH/THÔNG BÁO KẾT QUẢ XÁC NHẬN THỰC PHẨM
ĐẠT/KHÔNG ĐẠT YÊU CẦU NHẬP KHẨU**

Số:/CN-KDATTPTS NK

1. Tên, địa chỉ, điện thoại chủ hàng (hoặc người đại diện):.....
2. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:.....
3. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân xuất khẩu:
4. Số tờ khai hải quan (nếu có):.....
5. Nước xuất khẩu:.....
6. Tên, địa chỉ nhà sản xuất:..... Mã số (nếu có):.....
7. Cửa khẩu đi (cửa khẩu xuất):.....
8. Cửa khẩu đến (cửa khẩu nhập):.....
9. Thời gian kiểm tra:.....
10. Địa điểm kiểm tra:.....
11. Phương thức kiểm tra an toàn thực phẩm (ATTP):.....
12. Thông tin chi tiết lô hàng:

TT	Tên mặt hàng	Tên khoa học	Nhóm sản phẩm	Số lượng/trọng lượng	Phương tiện vận chuyển	Nơi đi	Nơi đến

CHỨNG NHẬN:

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây, chứng nhận:

- Lô hàng trên có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ khi nhập khẩu.
- Lô hàng trên khi nhập khẩu không có biểu hiện biến đổi; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.
- Lô hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả xét nghiệm số:/..... ngày...../...../..... của(2)..... (gửi kèm bản sao, nếu có).
- Lô hàng trên đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm.
- Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ
- Giấy có giá trị đến ngày/...../..... Cấp tại, ngày/...../.....

Nơi nhận:

- Chủ hàng:
- Hải quan cửa khẩu:
- Lưu hồ sơ kiểm tra.

Kiểm dịch viên động vật

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ quan kiểm tra

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

Địa chỉ:
Address:
Điện thoại: Fax:
Telephone and Fax number:
E.mail:



NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu số 14 TS
Form:

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN TẠM NHẬP
TÁI XUẤT, CHUYÊN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

HEALTH CERTIFICATE
FOR THE TEMPORARY IMPORT FOR RE – EXPORT, TRANSPORT OF POINT, TRANSIT OF AQUATIC
ANIMAL, AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS THROUGH VIET NAM'S TERRITORY

Số:/CN-TSTNTX

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng:
Name and address of consignor:

Tên, địa chỉ của chủ hàng (hoặc người đại diện):
Name and address of owner of commodity or his representative:

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng:
Name and address of final consignee:

MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

DESCRIPTION OF THE AQUATIC ANIMAL/AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS

STT Number	Tên thương mại Trade name	Tên khoa học Scientific name	Số lượng bao gói Number of packaged	Số lượng/Trọng lượng Quantity/net weight
			Tổng số (Total)	

Nhiệt độ bảo quản/ Preservation temp.: Thường/Ambient Ướt Số lượng Container:
lạnh/Chilled Đông lạnh/ Frozen

Number of Containers:

Cửa khẩu nhập:
Gate of entry:

Cửa khẩu xuất:
Gate of exit:

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ / / đến / /
The duration of transport or storage in Vietnam: From to

Phương tiện vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam: Biên kiểm soát.....
Means of transport in Vietnamese territory Register number

CHỨNG NHẬN
CERTIFICATION

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Động vật thủy sản khỏe mạnh, không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm khi nhập vào Việt Nam/Sản phẩm thủy sản được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú;

Aquatic animal/s is/are healthy, showed no clinical sign of contagious diseases when imported into Vietnam/The aquatic animal's product/s is/are packaged and stored in accordance with veterinary hygiene requirements;

3/ Các chất thải, chất độn, các dụng cụ có liên quan đã được xử lý vệ sinh thú y theo quy định;

Waste and related tools have been treated in accordance to requirements;

4/ Phương tiện vận chuyển đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định;

Means of transport meet veterinary hygiene requirements and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM
REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAM TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình:
Allowed itinerary:

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, xác thủy sản trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and dead carcasses of aquatic animals during transport is prohibited;

3/ Phải thông báo cho cơ quan Thú y nơi gần nhất khi phát hiện thủy sản có biểu hiện mắc bệnh/sản phẩm thủy sản có biểu hiện hư hỏng;

Any sign of aquatic animals disease/aquatic animal's products decayed shall be reported to the nearest Veterinary agency authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of Veterinary ordinance during transport in Vietnamese territory.

Cấp tại:.....

Place of issue:

Ngày cấp:...../...../.....

Date of issue:

Giấy có giá trị đến:/...../.....

Valid up to

Kiểm dịch viên động vật (Ký, ghi rõ họ tên)

Animal Quarantine Officer (Signature, full name)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

DIRECTOR (Signature, stamp, full name)

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT CỬA KHẨU XUẤT
CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT THE GATE OF EXIT

.....

....., ngày...../...../.....

Place and Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

DIRECTOR (Signature, stamp, full name)

Kiểm dịch viên động vật (Ký, ghi rõ họ tên)

Animal Quarantine Officer (Signature, full name)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 15 TS

BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG VỆ SINH THÚ Y CỦA ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Số:/BB-VSTY

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày.....tháng.....năm

Tại địa điểm:

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông/bà: là chủ hàng (hoặc người đại diện)

Địa chỉ giao dịch:

Số điện thoại: Fax: Email:

Trong khi tiến hành kiểm tra vệ sinh thú y lô hàng:

1/ Số lượng: Trọng lượng:

2/ Số lượng: Trọng lượng:

3/ Số lượng: Trọng lượng:

Phương pháp kiểm tra vệ sinh thú y:

Tình trạng vệ sinh thú y của hàng:

Kết luận:

Ý kiến của chủ hàng (hoặc người đại diện):

Biên bản được lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng (hoặc người đại diện)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người làm chứng (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION



NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu số 16 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN GỬI MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN
CERTIFICATE FOR SENDING THE SAMPLE OF AQUATIC ANIMAL FOR DIAGNOSTIC TESTS

Số:/CN-GMBPTS

Number:

Tên, địa chỉ người gửi mẫu: <i>Name and address of sender:</i> Tel: Fax: Email:			
Tên, địa chỉ người nhận mẫu: <i>Name and address of recipient:</i> Tel: Fax: Email:			
STT <i>Number</i>	Loại mẫu <i>Type of sample</i>	Loại động vật thủy sản/ Tên khoa học <i>Species/Scientific name</i>	Số lượng <i>Quantity</i>
		Tổng số (Total)	
Mục đích sử dụng: <i>Use:</i>			
Quy cách đóng gói: <i>Type of packaged:</i>		Số lượng bao gói: <i>Number of packaged:</i>	
Cửa khẩu xuất: <i>Declared point of exit:</i>		Phương tiện vận chuyên: <i>Means of transport:</i>	
CHỨNG NHẬN CERTIFICATE			
Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận: <i>I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:</i> Số mẫu bệnh phẩm thủy sản trên được bao gói, bảo quản đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y. <i>The samples aquatic animals for diagnostic tests described above were packaged and preserved meet the veterinary hygiene requirements.</i>			
Giấy có giá trị đến:/...../..... <i>Valid up to</i>		Giấy này làm tại ngày/...../..... <i>Issued at on</i>	
Kiểm dịch viên động vật (Ký, ghi rõ họ tên) <i>Animal Quarantine Officer</i> (Signature, full name)		THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) DIRECTOR (Signature, stamp, full name)	

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT



NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu số 17 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN NHẬN MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN

Số:/CN-NMBPTS

Number:

Tên, địa chỉ người gửi mẫu:

Tel: Fax: Email:

Tên, địa chỉ người nhận mẫu:

Tel: Fax: Email:

STT	Loại mẫu	Loại động vật thủy sản/ Tên khoa học	Số lượng
Tổng số (Total)			

Mục đích sử dụng:

Quy cách đóng gói: Số lượng bao gói:

Cửa khẩu nhập: Phương tiện vận chuyển:

CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

Số mẫu bệnh phẩm thủy sản trên được bao gói, bảo quản đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.

Giấy có giá trị đến:/...../.....

Giấy này làm tại ngày/...../.....

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 18 TS

**BIÊN BẢN NIÊM PHONG, KẸP CHÌ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN,
CHỨA ĐỰNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Số:/BB-NP

Hôm nay, vào hồi giờ ngày.....tháng.....năm.....tại.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà:Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông/bà:Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

3/ Ông/bà: là chủ hàng (hoặc người đại diện)

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Tiến hành niêm phong, kẹp chì phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản:

Loại hàng:.....

Số lượng:.....

Số giấy chứng nhận kiểm dịch:.....Cấp ngày:.....

Cơ quan cấp:

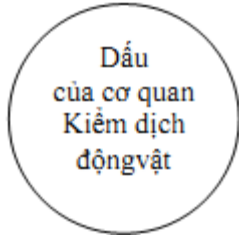
Phương tiện vận chuyển:.....Biển số:.....

Số niêm phong, kẹp chì:.....

Biên bản này lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng (hoặc người đại diện)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 19 TS

BIÊN BẢN KIỂM TRA
NƠI CÁCH LY KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT THỦY SẢN/SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN
Số:/BB-KTVSTY

Hôm nay, vào hồi giờ ngày.....tháng.....năm.....

Tại cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông/bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

3/ Ông/bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Đã tiến hành kiểm tra nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản.

Kết quả kiểm tra:

1. Địa điểm:

2. Diện tích:.....

3. Thiết kế, xây dựng:.....

4. Điều kiện trang thiết bị, dụng cụ:

5. Điều kiện nuôi động vật thủy sản/ bảo quản sản phẩm động vật thủy sản

.....

.....

6. Nước sạch sử dụng tại cơ sở:

7. Nơi xử lý động vật thủy sản/ sản phẩm động vật thủy sản không đạt yêu cầu sinh thú y:

.....

8. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

9. Điều kiện sức khỏe của người làm việc tại cơ sở:

10. Đã được vệ sinh, khử trùng tiêu độc ngày thángnăm

- Phương pháp thực hiện:

- Hóa chất sử dụng: nồng độ:

Kết luận:

.....
.....
.....
.....
.....

Kiến nghị (nếu có):

.....
.....
.....
.....
.....

Biên bản này lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do cơ sở giữ.

Đại diện cơ sở
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 21 TS

BIÊN BẢN KIỂM TRA VÀ LẤY MẪU XÉT NGHIỆM

Số:/BB-KTLM

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày.....tháng.....năm

Tại địa điểm:

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà:Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông bà:là chủ hàng (hoặc người đại diện)

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Fax: Email:

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây đã tiến hành kiểm tra hàng và lấy mẫu hàng sau đây để xét nghiệm:

Tên hàng	Quy cách đóng gói	Tổng số hàng		Mẫu hàng lấy xét nghiệm	
		Số lượng (1)	Trọng lượng (kg)	Số lượng mẫu	Trọng lượng (kg)
Tổng số					

Tình trạng hàng hoá:

.....

.....

.....

Thời gian trả lời kết quả vào ngày tháng năm

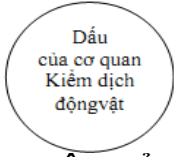
Biên bản này được lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng (hoặc người đại diện)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Nếu hàng là động vật thủy sản thì ghi số lượng (con); nếu hàng là sản phẩm động vật thì ghi số lượng kiện, thùng, hộp.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 22 TS

**BIÊN BẢN MỞ NIÊM PHONG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN,
CHỨNG ĐỰNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Số: /BB-MNP

Hôm nay, hồi giờ ngày tháng năm tại

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông/bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan Hải quan cửa khẩu:

3/ Ông/bà: là chủ hàng (hoặc người đại diện)

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Fax: Email:

Với sự chứng kiến của:

Ông/bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Tiến hành mở niêm phong phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật /sản phẩm động vật để kiểm tra vệ sinh thú y.

Tình trạng vệ sinh thú y đối với lô hàng, phương tiện vận chuyển, chứa đựng:

.....
.....
.....
.....

Biên bản này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do cơ quan Hải quan cửa khẩu giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng (hoặc người đại diện)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người làm chứng (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Hải quan cửa khẩu
(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-XLVSTY , ngày.....tháng.....năm

Mẫu số 23 TS

QUYẾT ĐỊNH

**Xử lý vệ sinh thú y đối với động vật/sản phẩm động vật thủy sản
Không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y**

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (1)

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số/.....ngày...tháng...năm..... của(2).....
quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của(3).....;

Căn cứ Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y hàng động vật, sản phẩm động vật
thủy sản số...../BB-VSTY ngày...../...../.....của(4).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định xử lý vệ sinh thú y đối với số hàng sau:

1/ Số lượng:.....Khối lượng:

2/ Số lượng:.....Khối lượng:

3/ Số lượng:.....Khối lượng:

4.....Số lượng:.....Khối lượng:

Của Ông/Bà: là chủ hàng (hoặc người đại diện)

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại:.....Fax:.....Email:

Số Chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:.....

Cấp ngày:...../...../.....Nơi cấp:

Số hàng trên đây không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định như sau:

.....
.....

Các vật dụng (phương tiện, dụng cụ, bao bì chứa đựng, thức ăn, chất độn, chất thải) có
liên quan:

Điều 2. Biện pháp xử lý đối với số hàng trên và các vật dụng có liên quan:

.....
.....

Điều 3. Địa điểm tiến hành xử lý vệ sinh thú y:

.....

Điều 4. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng:

.....

Điều 5. Thời gian tiến hành xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng: vào hồi giờ
 ngày / /

Điều 6. Nơi xử lý hàng phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.

Điều 7. Quy định về việc sử dụng hàng sau khi đã xử lý vệ sinh thú y:

.....

Quyết định này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng giữ.

Nơi nhận:

.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(1): Thủ trưởng cơ quan ra quyết định xử lý;

(2): Thẩm quyền ra quyết định;

(3): Tên cơ quan ra quyết định xử lý;

(4): Tên cơ quan kiểm dịch động vật.

Dấu
 của cơ quan
 Kiểm dịch
 động vật

**BIÊN BẢN XỬ LÝ VỆ SINH THÚ Y
 ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Số:/BB-XLVSTY

Hôm nay, vào hồi giờ, ngày tháng năm

Tại địa điểm:

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/Bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

3/ Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Căn cứ Quyết định xử lý vệ sinh thú y đối với hàng động vật, sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y số /QĐ-XLVSTY ngày// của(1).....

Đã tiến hành xử lý vệ sinh thú y lô hàng sau:

Tên hàng:

Số lượng: Khối lượng:

Của Ông/Bà: là chủ hàng (người đại diện)

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Fax: Email:

Biện pháp xử lý đối với số hàng trên và các dụng cụ có liên quan:

.....

.....

.....

.....

.....

Địa điểm tiến hành xử lý:

.....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng:

.....

.....

Thời gian tiến hành xử lý: vào hồi giờ phút, ngày / /

Nơi xử lý đã được vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.

Phương pháp khử trùng tiêu độc:

Hoá chất sử dụng trong khử trùng tiêu độc:Nồng độ:

Kết quả xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng:

.....

Quy định về việc sử dụng hàng sau khi đã xử lý vệ sinh thú y (*nếu không phải tiêu huỷ*):

1/ Được phép sử dụng làm thực phẩm:

2/ Được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản:

3/ Chỉ được phép chế biến nguyên liệu cho công nghiệp:

Ý kiến của chủ hàng hoặc người đại diện:

.....

.....

.....

Biên bản này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân thực hiện việc xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng giữ.

Chủ hàng (hoặc người đại diện)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Các cơ quan liên quan

(Ký, ghi rõ họ tên)

* Ghi chú: (1) Tên cơ quan kiểm dịch động vật.

Phụ lục VI
BIỂU MẪU QUẢN LÝ, THEO DÕI ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH HOẶC ĐƯỢC GIÁM SÁT DỊCH BỆNH; CÁC CƠ SỞ THU GOM,
KINH DOANH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN GIỐNG ĐÃ ĐƯỢC GIÁM SÁT DỊCH BỆNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Sở Nông nghiệp và PTNT.....

Chi cục.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

1. Đối với tôm nước lợ:

STT	Tên và địa chỉ của cơ sở	Số lượng giống thiết kế (con)	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	
				Ngày cấp	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát
	Ví dụ : Nguyễn Văn A ĐC: Thôn/ấp....., xã....., huyện..... ĐT:.....		Đốm trắng (WSV)	.../.../...	.../.../...	.../.../...	Âm tính
			Đầu vàng (YHV)				
			Hội chứng Taura				
			Hoại tử dưới vỏ và cơ quan biểu mô (IHHNV)				
			Hoại tử gan tụy cấp (AHPND)				
			Hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease)				
			Vi bào tử trùng				

2. Đối với họ cá chép:

STT	Tên và địa chỉ của cơ sở	Số lượng giống thiết kế (con)	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	
				Ngày cấp	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát
			Xuất huyết mùa xuân (SVC)	.../.../...	.../.../...	.../.../...	Âm tính
			Bệnh do KHV (Koi Herpesvirus Disease)				

3. Đối với cá tra:

STT	Tên và địa chỉ của cơ sở	Số lượng giống thiết kế (con)	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	
				Ngày cấp	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát
			Gan thận mũ ở cá da trơn (<i>Enteric Septicaemia of Catfish</i>)	.../.../...	.../.../...	.../.../...	Âm tính

4. Đối với cá chêm, cá song:

STT	Tên và địa chỉ của cơ sở	Số lượng giống thiết kế (con)	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	
				Ngày cấp	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát
			Hoại tử thần kinh (<i>Viral Nervous Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy</i>)	.../.../...	.../.../...	.../.../...	Âm tính

5. Đối với cá rô phi:

STT	Tên và địa chỉ của cơ sở	Số lượng giống thiết kế (con)	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	
				Ngày cấp	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát
			Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Streptococcus/Streptococcosis</i>	.../.../...	.../.../...	.../.../...	Âm tính

Ghi chú:

Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lập danh sách các cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở thu gom, kinh doanh động vật thủy sản sử dụng làm giống theo Biểu mẫu này để làm cơ sở thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển động vật thủy sản sử dụng làm giống ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

Phụ lục VII

QUY TRÌNH KIỂM TRA, LẤY MẪU KIỂM DỊCH LÔ HÀNG SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

I - PHẦN CHUNG

1. Giải thích từ ngữ

- **Đơn vị bao gói:** là dạng bao gói độc lập sản phẩm dưới dạng bao, kiện, thùng, hộp, chai, lọ,... lặp lại trong một lô hàng.

- **Lấy mẫu:** là các thao tác kỹ thuật được tiến hành trên cơ sở áp dụng những nguyên tắc, thủ tục, điều kiện kỹ thuật để thu thập mẫu đại diện, đồng nhất cho lô hàng và phản ánh được thực trạng của lô hàng.

- **Mẫu:** là một phần đại diện cho một lô hàng nhất định.

- **Mẫu ban đầu:** là một lượng sản phẩm hoặc đơn vị bao gói được lấy riêng lẻ một cách ngẫu nhiên hoặc có chủ đích, cùng thời điểm tại một vị trí của lô hàng.

- **Mẫu chung:** là những mẫu ban đầu từ cùng một lô hàng được trộn đều với nhau (sản phẩm rời hoặc bao gói) để thu được đặc tính đại diện cho lô hàng.

- **Mẫu trung bình:** là một phần sản phẩm của mẫu chung hoặc một số đơn vị bao gói lấy ra từ mẫu chung.

- **Mẫu phân tích:** là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình dùng để phân tích các chỉ tiêu kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

- **Mẫu lưu:** là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình, có cùng đặc tính của mẫu phân tích được bảo quản trong điều kiện theo khuyến cáo của nhà sản xuất hoặc không làm thay đổi đặc tính ban đầu của mẫu, dùng để phân tích đối chứng khi cần thiết.

2. Nguyên tắc chung

- Trước khi lấy mẫu phải kiểm tra hồ sơ liên quan đến lô hàng; quan sát toàn bộ lô hàng, kiểm tra tình trạng bao gói, điều kiện bảo quản, chủng loại, số lượng, khối lượng của lô hàng, thông tin lô hàng phải phù hợp với hồ sơ.

- Việc lấy mẫu phải bảo đảm khoa học, nhanh chóng, thuận tiện; trình tự thực hiện công khai, minh bạch; bảo đảm tính ngẫu nhiên tại các vị trí khác nhau đại diện cho lô hàng.

- Tùy mục đích kiểm tra, mẫu phải được lấy ở nơi đảm bảo các yêu cầu, điều kiện lấy mẫu. Trường hợp địa điểm lấy mẫu không đáp ứng các yêu cầu theo quy định thì thực hiện lấy mẫu thứ cấp. Sau khi lấy đủ mẫu, trả lại chủ hàng lượng sản phẩm động vật thủy sản còn lại.

- Mẫu phải được xét nghiệm tại phòng thử nghiệm trực thuộc cơ quan chăn nuôi và thú y, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (lĩnh vực thử nghiệm liên quan đến các chỉ tiêu xét nghiệm bệnh

động vật.

II - QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Chuẩn bị

- Trước khi tiến hành lấy mẫu phải thống nhất thời điểm tiến hành kiểm tra, lấy mẫu với chủ hàng hoặc người đại diện.

- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, biểu mẫu liên quan, dụng cụ, trang thiết bị lấy mẫu và bảo quản mẫu phù hợp.

2. Kiểm tra thực tế

2.1. Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển, dụng cụ chứa đựng hàng hóa, niêm phong.

2.2. Kiểm tra thực trạng lô hàng: điều kiện bảo quản, quy cách bao gói, ngoại quan của sản phẩm, chủng loại, số lượng, khối lượng, nhãn sản phẩm, thông tin chi tiết của lô hàng phải phù hợp với hồ sơ kiểm dịch.

Tiến hành kiểm tra tại 5 vị trí hoặc đơn vị bao gói ngẫu nhiên ở các điểm khác nhau của lô hàng. Trường hợp lô hàng lớn (>100 tấn) kiểm tra thêm một số vị trí/đơn vị bao gói để đảm bảo đại diện cho lô hàng nhưng không quá 15 vị trí/đơn vị bao gói.

Xử lý kết quả kiểm tra: trường hợp kiểm tra thực trạng hàng hóa đạt yêu cầu, tiến hành lấy mẫu phân tích. Trường hợp không đạt yêu cầu, người lấy mẫu không thực hiện lấy mẫu, lập biên bản, báo cáo cơ quan kiểm tra.

3. Lấy mẫu

3.1. Số lượng, khối lượng mẫu

3.1.1. Số lượng mẫu theo quy định tại phần B phụ lục IV Thông tư này.

3.1.2. Khối lượng mẫu phân tích, mẫu lưu: tối thiểu phải đảm bảo đủ để phân tích các chỉ tiêu theo quy định và theo phương pháp phân tích của phòng thử nghiệm. Trường hợp phải gửi mẫu cho nhiều phòng thử nghiệm thì khối lượng được lấy thêm tương ứng.

Trường hợp lô hàng lớn (>100 tấn), người lấy mẫu được phép lấy tăng thêm số đơn vị bao gói/khối lượng sản phẩm để tạo mẫu trung bình (số lượng lấy thêm không lớn hơn số lượng đã lấy của lô hàng ≤ 100 tấn), bảo đảm mẫu phân tích đại diện cho lô hàng. Khối lượng mẫu trung bình hoặc mẫu ban đầu (trường hợp mẫu ban đầu tương đương là mẫu trung bình) từ 500 – 1000g (không bao gồm xương).

3.2. Lấy mẫu phân tích

3.2.1. Lấy mẫu ban đầu

a) Với lô hàng bao gói

- Lô hàng được đóng trong các bao gói thùng, kiện, hộp, túi,...: mẫu ban đầu được lấy tại ít nhất 5 đơn vị bao gói nhưng không quá ở 10 đơn vị bao gói

bằng cách chọn ngẫu nhiên các sản phẩm từ các bao gói được chọn. Nếu lô hàng có không quá 10 đơn vị bao gói (pallet) thì lấy mẫu ban đầu ở tất cả các đơn vị bao gói. Trường hợp lô hàng >100 tấn, lấy ở không quá 15 đơn vị bao gói.

- Sản phẩm dạng lỏng, sệt: mẫu ban đầu được lấy tại ít nhất 5 vị trí ở các độ sâu khác nhau trong đơn vị bao gói sau khi đã khuấy đều.

b) Với lô hàng rời (chứa trong các toa xe, container, hầm tàu,...): lấy mẫu ban đầu ở ít nhất 5 vị trí khác nhau của lô hàng.

3.2.2. Lập mẫu chung

Gộp tất cả các mẫu ban đầu đã lấy được để lập mẫu chung, đại diện cho lô hàng.

3.2.3. Lập mẫu trung bình

a) Sản phẩm dạng lỏng, sệt: trộn kỹ mẫu chung và rút ra một lượng để lập mẫu trung bình;

b) Sản phẩm dạng sợi, mảnh, viên nhỏ có thể phân mẫu theo nguyên tắc ngẫu nhiên;

c) Các sản phẩm lớn có thể rút theo nguyên tắc ngẫu nhiên (cắt nhỏ nếu cần thiết);

d) Sản phẩm dạng bao gói sẵn: có thể trộn đều các bao gói, sau đó rút ngẫu nhiên các sản phẩm;

đ) Khối lượng mẫu trung bình đảm bảo đủ để phân tích các chỉ tiêu và lưu mẫu.

3.2.4. Lập mẫu phân tích

Từ mẫu trung bình chia thành 2 phần tương ứng, 1 phần là mẫu phân tích, một phần là mẫu lưu có số lượng/khối lượng mẫu như nhau. Trường hợp cần gửi nhiều phòng thử nghiệm có thể chia phần mẫu phân tích nhiều hơn. Khối lượng mẫu được lấy đảm bảo đủ để phân tích các chỉ tiêu.

3.2.5. Ghi nhãn, bao gói, niêm phong, bảo quản, vận chuyển mẫu

a) Mẫu phải được bao gói, niêm phong, ghi nhãn bảo đảm tính bảo mật và không bị nhầm lẫn;

b) Bảo quản mẫu: mẫu được bảo quản theo điều kiện phù hợp với từng dạng sản phẩm như nguyên trạng ban đầu.

3.2.6. Biên bản lấy mẫu

Biên bản lấy mẫu được lập theo mẫu 24 TS ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư này ngay sau khi lấy mẫu dưới sự chứng kiến và ký xác nhận của chủ hàng và các bên liên quan.

Các thông tin trong Biên bản lấy mẫu phải được ghi đầy đủ, chính xác, phản ánh trung thực tình trạng lô hàng như bao gói, bảo quản, ngày sản xuất, hạn sử

dụng, ký hiệu phương tiện vận chuyển, chứa đựng, số niêm phong.

3.2.7. Vận chuyển, gửi mẫu

a) Mẫu phải được vận chuyển đến phòng thử nghiệm càng nhanh càng tốt bằng phương tiện vận chuyển bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng mẫu;

b) Mẫu gửi phòng thử nghiệm phải kèm nhãn lấy mẫu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định và đảm bảo không bị nhòe, rách; đảm bảo không thể lấy được mẫu ra mà không phá hủy niêm phong. Dụng cụ chứa đựng mẫu gửi đến phòng thử nghiệm phải được làm kín và bảo vệ khỏi tác động của ánh sáng, nhiệt độ cao ảnh hưởng đến chất lượng mẫu.

3.2.8. Lưu mẫu

Mẫu lưu được bảo quản ở điều kiện bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất trong thời gian tương ứng với thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm dịch cấp cho lô hàng.

3.2.9. Trả mẫu

Trường hợp không thể lấy mẫu tại nơi kiểm tra mà phải đưa các đơn vị mẫu ban đầu về nơi đủ điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa để lấy mẫu thì sau khi lấy mẫu, lập biên bản trả lại mẫu thừa cho chủ hàng (*Mẫu Biên bản trả lại mẫu thừa ban hành kèm theo Phụ lục này*).

4. Trường hợp lô hàng có nhiều mặt hàng

Kiểm tra, lấy mẫu theo quy định tại điểm 2 mục II và điểm 3 mục II Phụ lục này đối với từng loại mặt hàng (lựa chọn tối đa không quá 03 mặt hàng để lấy mẫu)./.

Mẫu Biên bản trả lại mẫu thừa

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN TRẢ LẠI MẪU THỪA
Số:/BB-TLMT

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày.....tháng.....năm

Tại địa điểm:

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà:Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông bà:là chủ hàng (hoặc người đại diện)

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Fax: Email:

Chúng tôi, cùng thống nhất và giao nhận lại số mẫu thừa sau khi đã lấy mẫu của lô hàng để kiểm tra, xét nghiệm như sau:

Tên hàng	Số lượng mẫu lấy ban đầu	Số lượng mẫu lấy để kiểm tra, xét nghiệm	Số lượng còn lại	ĐVT (Con/Kg)
Tổng số				

Tình trạng lượng mẫu còn lại:

.....
.....

Thời gian giao nhận lại mẫu thừa vào ngày tháng năm

Biên bản này được lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng (hoặc người đại diện)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)